

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh  
về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;  
mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2020**

*Phần thứ nhất*

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá trên các lĩnh vực theo phương châm hành động của Tỉnh ủy là “*Kỷ cương, Trách nhiệm, Hành động, Sáng tạo, Về đích*”, trong đó “*về đích*” là trọng tâm lãnh chỉ đạo xuyên suốt của tỉnh. Qua một năm thực hiện các Nghị quyết Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 26/12/2018 của Tỉnh ủy, Nghị quyết HĐND số 75/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển KTXH năm 2019, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, KTXH tỉnh gặp nhiều khó khăn, thách thức như: quy mô sản xuất giầy da bị thu hẹp, giá cả một số mặt hàng nông sản không ổn định, dịch tả lợn Châu Phi lây lan diện rộng và khó kiểm soát gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Trước tình hình khó khăn trên, được sự quan tâm lãnh đạo của Tỉnh ủy; sự chỉ đạo của Chính phủ và sự hỗ trợ của các Bộ, ban ngành Trung ương, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các ngành và nhân dân trong tỉnh ngay từ đầu năm, kinh tế - xã hội tỉnh nhà có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả quan trọng sau:

**I. TÁI CƠ CẤU KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG**

**1. Tái cơ cấu đầu tư công**

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng cơ bản, chủ động, linh hoạt và kiên quyết xử lý các vướng mắc khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch vốn, cắt giảm và điều chuyển kế hoạch vốn 04 đợt, rà soát điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư công trung hạn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách<sup>(1)</sup>.

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn gắn với việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Quan tâm lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội,

<sup>1</sup> Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh, bổ sung năm 2019 là 915,322 tỷ đồng (93 dự án và hỗ trợ có mục tiêu về huyện)

chú trọng hình thức xã hội hoá, huy động đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)<sup>(2)</sup>.

## 2. Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước

Thực hiện tốt Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 15/8/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Chỉ đạo tiếp tục bán cổ phần tại Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh<sup>(3)</sup>. Hiện còn 02 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không thuộc diện cổ phần hóa theo Quyết định 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ (Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Công ty TNHH MTV Quản lý và khai thác công trình thủy lợi). Từ năm 2003 đến nay, toàn tỉnh có 17 doanh nghiệp Nhà nước được sắp xếp theo các hình thức: Công ty cổ phần 10 doanh nghiệp, giao cho tập thể người lao động quản lý 05 doanh nghiệp, giải thể 02 doanh nghiệp.

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 563/TTg-ĐMDN ngày 02/5/2018 về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, tỉnh đã khẩn trương thực hiện các bước chuyển 03 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, dự kiến hoàn tất chuyển đổi Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải, Ban Quản lý Bến xe khách trong năm 2019, đối với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn sẽ hoàn tất trong tháng 6/2020.

## 3. Tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp

Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của tỉnh trong năm qua, chú trọng triển khai đồng bộ các quy hoạch, đề án chuyên ngành phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp; duy trì các mô hình chăn nuôi tập trung<sup>(4)</sup>, gắn sản xuất với thị trường từng bước được chuyên môn hóa<sup>(5)</sup>. Hoạt động khuyến nông được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, chú trọng thực hiện các đề tài, mô hình trình diễn, tập huấn, hội thảo nâng cao khả năng áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất cho nông dân<sup>(6)</sup>; nhiều giống lúa, cây trồng ngắn ngày và cây ăn trái có khả năng chống chịu sâu bệnh, cho năng suất cao được nông dân ưu tiên lựa chọn. Các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp được triển khai kịp thời<sup>(7)</sup>, cơ cấu nội ngành chuyển dịch

<sup>2</sup> Năm 2019 có 07 dự án đầu tư theo hình thức PPP với tổng vốn đầu tư 1.161,915 tỷ đồng (trong đó 01 dự án đang triển khai); 06 nhà đầu tư đang quan tâm, với tổng vốn đầu tư là 1.066 tỷ đồng và 01 dự án đầu tư theo ND 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 của Chính phủ, với tổng vốn 212,987 tỷ đồng.

<sup>3</sup> Tỷ lệ Nhà nước nắm giữ cổ phần tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh còn cao (82,34%).

<sup>4</sup> Toàn tỉnh có 41 trang trại chăn nuôi (chủ yếu là nuôi lợn), 4 khu chăn nuôi tập trung; 140 cơ sở nuôi 504 con lợn đực giống, 121 cơ sở nuôi 170 con bò đực giống và 05 đại lý kinh doanh tinh bò đồng lạnh và 134 cơ sở hoạt động gieo tinh nhân tạo.

<sup>5</sup> Cty Giống cây trồng miền Nam liên kết đầu tư sản xuất 60ha bắp giống và 20 ha đậu bắp giống trên địa bàn xã Long Hiệp, Ngọc Biên huyện Trà Cú và xã Long Sơn huyện Cầu Ngang. Cty cổ phần Mía đường Trà Vinh liên kết tiêu thụ 1.169 ha mía, thu mua 113 nghìn tấn mía nguyên liệu.

<sup>6</sup> Toàn tỉnh có 58 nhà lưới trồng rau an toàn, diện tích 4,9 ha; 300 ha ứng dụng mô hình tưới nước tiết kiệm và mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ khoai môn, diện tích 20 ha.

<sup>7</sup> Cụ thể một số chính sách lớn như: (1) Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành NN theo NQ 15/2016/NQ-HĐND: đã giải ngân 1,5 tỷ đồng; từ khi triển khai chính sách đến nay đã phân bổ cho địa phương 75,31 tỷ đồng hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu ngành; (2) Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP: Các địa phương đang triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất lúa với tổng

đúng hướng, tỷ trọng nông nghiệp từ 64,6% giảm còn 63,8% (giảm 0,9%) và tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản từ 34,3% lên 35,1% (tăng 0,9%). Đã chuyển đổi<sup>(8)</sup> 2.371ha (nhiều hơn cùng kỳ 1.119ha) đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâu năm và nuôi thủy sản<sup>(9)</sup>, chuyển 1.672,6ha đất trồng mía sang các cây trồng khác và nuôi thủy sản<sup>(10)</sup>. Việc lồng ghép giữa mục tiêu tái cơ cấu nông nghiệp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới được quan tâm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến, rút dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn về nhiều mặt

#### 4. Tái cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp

Thành lập 04 Cụm công nghiệp (CCN Sa Bình, CCN Tân Ngại; CCN Phú Cản và CCN Hiệp Mỹ Tây), tổng diện tích đất 143,7ha, đang giai đoạn giải phóng mặt bằng, có 15 nhà đầu tư đã đến khảo sát/đăng ký đầu tư. Quan tâm thực hiện Đề án “Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm” giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030; được Trung ương công nhận 02 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia<sup>(11)</sup>.

Tiếp tục triển khai thực hiện các quy hoạch ngành công thương như Quy hoạch phát triển ngành cơ khí tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2020; Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2025, có xét đến 2035... Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp<sup>(12)</sup>, lưới điện sản xuất<sup>(13)</sup>.

Thu hút 11 dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, tổng số vốn đăng ký 623 tỷ đồng và 3,37 triệu USD. Năng lực sản xuất công nghiệp từng bước được nâng lên, phát triển mới 43 doanh nghiệp, 81 cơ sở kinh doanh cá thể thuộc lĩnh vực công nghiệp, giải quyết việc làm cho 3.483 lao động. Nâng tổng số toàn tỉnh có 10.675 cơ sở, doanh nghiệp công nghiệp (trong đó: 329 doanh nghiệp, 08 HTX, 10.338 cơ sở và hộ cá thể), giải quyết việc làm cho 54.324 lao động. Tiếp tục chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh; trong năm đã hoàn thành chuyển đổi 04 chợ.

---

kinh phí phân bổ năm 2018 là 84,235 tỷ đồng; (3) Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong NN theo QĐ 68/2013/QĐ-TTg; Các tổ chức tín dụng cho 426 hộ vay mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch với tổng dư nợ 109 tỷ đồng; (4) Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi theo QĐ 50/2014/QĐ-TTg; đã hỗ trợ đầu tư 448 công trình khí sinh học, 06 bình nitơ, đào tạo 02 dẫn tinh viên. Nâng tổng số đã hỗ trợ đầu tư mua 43 con (lợn, bò) đực giống, xây dựng 7.322 công trình khí sinh học, 6.070 liều tinh, 79 bình nitơ, đào tạo 37 dẫn tinh viên, giải ngân 38,5 tỷ đồng, đạt 68,56% kế hoạch; (5) Chính sách phát triển thủy sản theo NĐ 67/2014/NĐ-CP, NĐ 17/2018/NĐ-CP: đến nay các tổ chức tín dụng đã giải ngân đóng mới 11/11 tàu cá; mua bảo hiểm 305 lượt tàu cá và 2.274 thuyền viên, kinh phí 4,43 tỷ đồng...

<sup>8</sup> Từ năm 2014 đến nay đã chuyển 18.750 ha đất trồng lúa sang trồng cây khác và nuôi thủy sản, qua đánh giá bước đầu hiệu quả tăng từ 1,5 đến 3 lần so với chuyên lúa; trong lĩnh vực nuôi thủy sản chuyển từ hình thức nuôi thâm canh sang thâm canh mật độ cao 247 ha, nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 440 ha nuôi tôm thâm canh mật độ cao, tăng gấp 2,8 lần so cùng kỳ.

<sup>9</sup> Gồm cây lâu năm 1.258ha; cây hàng năm khác 991 ha, nuôi thủy sản 123 ha.

<sup>10</sup> Trong đó: lúa 621,35ha; màu 326,93ha; có 36,07ha; dứa 462,87ha; cây ăn trái 44ha; nuôi thủy sản 181,45ha.

<sup>11</sup> Com dừa sấy khô và bộ sản phẩm than viên gáo dừa BBQ, than hoạt tính sọ dừa của Công ty Trà Bắc.

<sup>12</sup> Nghiệm thu, đưa vào sử dụng công trình Tuyến số 02 (Đoạn từ nút N25 đến nút N28); hoàn thành bảo hành công trình Cầu C16; Kiểm tra, giám sát hạ độ cao bãi chứa bùn K4; Quyết toán hoàn thành đưa vào sử dụng dự án Hệ thống thoát nước mưa – cửa xả và hồ PCCC trong Khu Công nghiệp Long Đức...

<sup>13</sup> Xây dựng trạm biến áp 220kV Duyên Hải và hướng tuyến công trình đường dây đầu nối; triển khai công tác GPMB công trình trạm 110kV Trà Cú và đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.

## II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

### 1. Về kinh tế

#### 1.1. Về tăng trưởng GRDP:

Tăng trưởng GRDP ước đạt 14,85%<sup>(14)</sup> (chỉ tiêu Nghị quyết 11 - 12%); trong đó: Khu vực I tăng 2,58%, khu vực II tăng 34,37%, khu vực III tăng 9,63%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo định hướng, Khu vực I từ 33,98% năm 2018 giảm còn 31,74%; khu vực II từ 29,97% tăng lên 32,45%; khu vực III từ 36,05% còn 35,81%; tỷ trọng công nghiệp – xây dựng – dịch vụ trong GRDP từ 66,02% năm 2018 tăng lên 68,26%; GRDP bình quân đầu người từ 53,12 triệu đồng/người/năm 2018 tăng lên 59,09 triệu đồng/người/năm 2019.

#### 1.2. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp có một số thuận lợi, các chính sách đầu tư trong nông nghiệp tiếp tục triển khai thực hiện, công tác chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác được chú trọng. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu (mưa bão, triều cường, hạn hán, xâm nhập mặn...) đã ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn Châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ. Tổng giá trị sản xuất ước đạt 28.157 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản đạt kết quả khá với tổng giá trị sản xuất đạt 9.894 tỷ đồng, đóng góp 35,1% giá trị toàn ngành.

##### a) Về sản xuất nông nghiệp:

##### \* Trồng trọt:

Tình hình sản xuất nông nghiệp trong năm có nhiều biến động, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính như lúa, mía, đậu phộng... thấp hơn cùng kỳ.

Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm đạt 224.348ha (*vượt kế hoạch 1.748ha*), năng suất bình quân 5,59tấn/ha, sản lượng trên 1,254 triệu tấn. Tình hình sản xuất lúa năm nay vượt kế hoạch năm nhưng thấp hơn cùng kỳ cả năng suất và sản lượng<sup>(15)</sup>.

Tiếp tục vận động, hỗ trợ nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện, tiềm năng của từng địa phương, nhất là việc đưa cây màu xuống chân ruộng, cải tạo vườn tạp trồng cây ăn trái; tổng diện tích cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây hàng năm và cây lâu năm gieo trồng trong năm 53.049ha<sup>(16)</sup>, đạt 95,9% kế hoạch (*giảm 622ha so với cùng kỳ*)<sup>(17)</sup>.

<sup>14</sup> GRDP quý I tăng 12,62% (cả nước 6,79%); 6 tháng đầu năm tăng 17% (cả nước tăng 6,76%), 9 tháng đầu năm tăng 12,51% (cả nước tăng 6,98%).

<sup>15</sup> Năng suất thấp hơn 0,49 tấn/ha, tổng sản lượng thấp hơn 4.852 tấn. Nguyên nhân là do vụ Hè Thu bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới làm cho 2.404 ha lúa bị đổ ngã trong giai đoạn chín làm giảm năng suất và chất lượng lúa (trong đó 2.349 ha tỉ lệ đổ ngã từ 10-30% và 55 ha tỉ lệ đổ ngã từ 30-70%), gồm: Tiểu Cần 1.436 ha, Châu Thành 925 ha, Cầu Kè 43 ha.

<sup>16</sup> Trong đó màu lương thực 6.182ha, màu thực phẩm 32.595ha, cây ăn trái 18.250ha, với các loại cây trồng thế mạnh: xoài, cam, quýt, nhãn, chôm chôm, chuối, thanh long (sản lượng 264.777 tấn)

<sup>17</sup> Nguyên nhân do giá đầu ra một số các loại màu thực phẩm, mía không ổn định và ở mức thấp nông dân sản xuất không có lãi nên chưa mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích. Diện tích trồng mía đường của 02 huyện Trà Cú và Tiểu Cần giảm mạnh cả về diện tích, năng suất và sản lượng làm ảnh hưởng chung đến diện tích, năng suất, sản lượng rau màu và cây ngắn ngày khác của toàn tỉnh, nhiều hộ trồng mía đã chuyển sang trồng lúa, trồng

\* Chăn nuôi: gặp rất nhiều khó khăn, mặc dù đã chủ động thực hiện các giải pháp phòng chống dịch tả lợn Châu Phi theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tỉnh ủy nhưng do địa bàn rộng, nhiều cửa ngõ tiếp giáp và các tỉnh lân cận đều xuất hiện dịch bệnh nên đã lây lan vào địa bàn tỉnh, hiện nay tình hình dịch bệnh chưa có dấu hiệu thuyên giảm, dịch bệnh đã phát sinh tại 97/106 xã, phường, thị trấn thuộc 09 huyện, thị xã, thành phố; đã tiêu hủy 83.000 con lợn (*chiếm 30% tổng đàn tại thời điểm 01/4/2019*), tổng trọng lượng 4.000 tấn; tình trạng tái nhiễm khó kiểm soát, có 09/20 xã, phường, thị trấn sau 30 ngày công bố hết dịch bị tái phát trở lại; đã cho chủ trương tái đàn ở những nơi đủ điều kiện; tuy nhiên các hộ chăn nuôi chưa mạnh dạn đầu tư. Một số dịch bệnh khác cũng phát sinh như 01 ổ dịch LMLM 19 con lợn, 04 ổ dịch cúm gia cầm 5.350 con gia cầm, đã khoanh vùng dập dịch.

Chăn nuôi gia cầm, đại gia súc (bò, dê) phát triển tốt do có thị trường tiêu thụ, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi mạnh dạn tăng đàn, phát triển thêm được nhiều hộ chăn nuôi quy mô lớn liên kết hoặc nuôi gia công cho doanh nghiệp và thương lái; tổng đàn trâu, bò 211.243 con (*tăng 1.950 con*), tổng đàn gia cầm 7,51 triệu con (*tăng 2,624 triệu con*), đàn lợn 192.925 con (*giảm 55.624 con so với cùng kỳ*). Công tác kiểm dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêm phòng trên đàn vật nuôi còn thấp so với kế hoạch<sup>(18)</sup>.

\* *Thủy lợi nội đồng và phòng chống lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu:*

Công tác thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất được quan tâm nhưng thực hiện còn chậm<sup>(19)</sup>, trong năm thực hiện 409 công trình thủy lợi nội đồng, đạt 90,7% kế hoạch; tổ chức 180 đợt kiểm tra, phát hiện xử lý 33 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê.

Tổ chức diễn tập, trực ban phòng, chống thiên tai, cập nhật, thông tin kịp thời tình hình diễn biến thời tiết và thiên tai để nhân dân theo dõi, chủ động ứng phó. Công tác duy tu, bảo dưỡng, đầu tư hệ thống đê kè, bờ bao nhất là khu vực xung yếu được quan tâm nhưng do kinh phí hạn hẹp, đầu tư theo từng giai đoạn, một số dự án chưa được thực hiện đồng bộ nên tình trạng sạt lở chưa được khắc phục triệt để. Trong năm, mặc dù tình hình không bị ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão nhưng tình hình mưa bão, giông lốc, triều cường đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là tình hình sạt lở tại các vùng xung yếu thuộc các huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần và thị xã Duyên Hải<sup>(20)</sup>; một số địa phương

---

màu, dừa, cây ăn trái và nuôi thủy sản, cụ thể: diện tích trồng mía chỉ 2.859ha, đạt 63,5% kế hoạch, giảm 1.656ha so với cùng kỳ).

<sup>18</sup> Đến nay tiêm phòng cúm gia cầm đạt 76,5% KH; tiêm LMLM gia súc 33,3%KH; Đại chó, mèo 14,74%KH. Sử dụng 24.836 lít hóa chất và 230 tấn vôi bột vệ sinh, tiêu độc, khử trùng. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh: gia súc 207.078 con; gia cầm 3,87 triệu con; sản phẩm động vật 825 tấn.

<sup>19</sup> Một số địa phương đăng ký kế hoạch cao, nhưng thực hiện thiếu chủ động thực hiện ngay từ đầu năm; khi triển khai thì rơi vào thời điểm thu hoạch rộ lúa Đông Xuân nên rất khó thực hiện.

<sup>20</sup> Sạt lở 495m bờ bao (Tiểu Cần 5m, Cầu Kè 240m, Càng Long 250m), chảy tràn gây ngập cục bộ làm thiệt hại 368 ha hoa màu và cây ăn trái (Tiểu Cần 25 ha, Cầu Kè 343 ha), sạt lún 24m<sup>2</sup> Kè Hiệp Thạnh (thị xã Duyên Hải).

như Tiểu Cần, Châu Thành, Càng Long, Cầu Ngang bị thiệt hại nặng do bão, áp thấp nhiệt đới<sup>(21)</sup>.

\* *Xây dựng nông thôn mới*: tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội lồng ghép vốn ngân sách Nhà nước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2019 và huyện Cầu Kè. Lồng ghép xây dựng nông thôn mới với tuyên truyền, thực hiện Chỉ thị số 15, 48 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01 của UBND tỉnh, cảnh quan môi trường nông thôn có nhiều thay đổi tích cực. Công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; rà soát đánh giá các tiêu chí nông thôn mới huyện Cầu Kè. Đến nay có 79,4% hộ và 60% ấp đạt chuẩn nông thôn mới; 55/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới (*chiếm 64,7% tổng số xã, tăng 16 xã so với năm 2018*), 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới<sup>(22)</sup>.

\* *Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*: Tiếp tục được đầu tư nâng cấp, mở rộng các trạm và mạng lưới cấp nước ở các địa phương đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, đến nay lắp mới đồng hồ nước cho 123.631 hộ, nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5% (*kế hoạch 94%*), trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 67% (*kế hoạch 63,51%*).

#### *b) Lâm nghiệp:*

Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ và vệ sinh phòng cháy rừng đạt nhiều kết quả quan trọng: giao 75 ngàn cây lâm nghiệp phân tán cho các địa phương trồng ven các tuyến đường giao thông nông thôn đạt 100% kế hoạch, trồng mới 188,27ha rừng tập trung, đạt 313,7% kế hoạch (kế hoạch 60ha); vệ sinh phòng cháy 268,63ha rừng phòng hộ, đạt 103,7% kế hoạch; chăm sóc 577,6ha, đạt 230% kế hoạch, khoán bảo vệ 5.452ha, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,93% (*giảm 0,17% so với năm 2018*), không đạt kế hoạch năm. Tổ chức 794 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện xử lý 02 trường hợp vi phạm.

#### *c) Thủy sản:*

Thủy sản phát triển toàn diện cả nuôi trồng và khai thác, tổng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 9.894 tỷ đồng, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 5,5% so với cùng kỳ. Các cấp, các ngành và địa phương tích cực phối hợp quản lý quy hoạch, kiểm dịch con giống, theo dõi diễn biến thời tiết, cảnh báo dịch bệnh; công tác hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật nuôi thủy sản, trọng tâm nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao được thực hiện thường xuyên giúp nông dân nâng cao hiệu quả, năng suất. Diện tích thả nuôi thủy sản trong năm đạt 50.350ha (trong đó nuôi mặn, lợ

<sup>21</sup> Trong đó: (1) Thiệt hại về nhà ở: 62 căn (sập hoàn toàn 10 căn; tốc mái, siêu vẹo 52 căn) tại một số xã thuộc huyện Tiểu Cần, Châu Thành, Càng Long và xã Vinh Kim huyện Cầu Ngang. Ước thiệt hại khoảng 376,9 triệu đồng; (2) Thiệt hại về sản xuất: Đổ ngã 2.404 ha lúa Hè Thu (trong đó có 2.349 ha tỉ lệ đổ ngã từ 10-30% và 55 ha tỉ lệ đổ ngã từ 30-70%), gồm: Tiểu Cần 1.436 ha, Châu Thành 925 ha, Cầu Kè 43 ha; (3) Thiệt hại về công trình, cây xanh: Sập 02 pano, gãy đổ 10 cây me ở thị trấn Cầu Quan, 01 cây cổ thụ ở huyện Châu Thành.

<sup>22</sup> Thị xã Duyên Hải, huyện Tiểu Cần hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới cuối năm 2018, được công nhận đạt chuẩn đầu năm 2019; qua rà soát, đánh giá các tiêu chí, đến cuối năm 2019 huyện Cầu Kè đạt chuẩn nông thôn mới (đang hoàn chỉnh thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận).

47.250ha, nuôi nước ngọt 3.100ha)<sup>(23)</sup>; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 217.650 tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ (tăng 17.041 tấn), trong đó: sản lượng nuôi trồng đạt 134.891 tấn<sup>(24)</sup>, sản lượng khai thác 82.762 tấn<sup>(25)</sup>. Nuôi cá tra, cá lóc thời điểm đầu vụ gặp khó khăn do giá cá thương phẩm ở mức thấp, từ quý III trở đi giá cả có sự phục hồi và duy trì ở mức cao.

### 1.3. Về sản xuất công nghiệp

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển, quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp, các thành phần kinh tế; công tác khuyến công có nhiều tiến bộ; ngành ngân hàng tiếp tục tập trung tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên và tổ chức chương trình Ngân hàng – Doanh nghiệp nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn. Tình hình sản xuất công nghiệp chuyển biến tích cực, mặc dù một số doanh nghiệp có đóng góp lớn gặp khó khăn nhưng nhờ một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động<sup>(26)</sup>, kết hợp với tăng sản lượng sản xuất, đẩy mạnh xuất khẩu ở một số doanh nghiệp truyền thống... nên tổng giá trị sản xuất toàn ngành duy trì được tăng trưởng khá. Ước tổng giá trị sản xuất công nghiệp 38.584 tỷ đồng, đạt 107,2% kế hoạch (tăng 30,1% so với cùng kỳ, tương đương 8.922 tỷ đồng), trong đó công nghiệp sản xuất và phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng toàn nền kinh tế với mức tăng 49,6% (chiếm 53,8% giá trị sản xuất toàn ngành); công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 12,9% (chiếm 45,6% giá trị sản xuất toàn ngành). Một số sản phẩm đạt khá so với cùng kỳ như: điện sản xuất (16,1 tỷ kWh, đạt 115% kế hoạch, tăng 39,3% so với cùng kỳ), bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô đạt (tăng 32,3%), may mặc (tăng 21,5%), sản xuất túi xách (tăng 17,4%)...

Tình hình phát triển điện năng chuyển biến tích cực, nhiều nhà đầu tư đến khảo sát tìm hiểu cơ hội phát triển các dự án điện gió<sup>(27)</sup>; điện mặt trời áp mái được nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm đầu tư. Chú trọng phát triển lưới điện đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân, nhất là lưới điện phục vụ nuôi trồng thủy sản và hộ nghèo chưa có điện, khắc phục hộ sử dụng điện câu nôi đuôi không an toàn. Đến đầu tháng 11 phát triển được 184 công tơ 02 chiều điện mặt trời áp mái, 88,55km đường dây trung thế, 144,685km đường dây hạ thế, 312 trạm biến áp; tỷ lệ hộ sử dụng điện đến cuối năm ước đạt 98,95%, vượt kế hoạch năm.

### 1.4. Thương mại - dịch vụ

<sup>23</sup> Cụ thể: tôm sú 20.500 ha, tôm chân trắng 7.650 ha (trong đó, nuôi tôm thâm canh mật độ cao 440 ha, năng suất trung bình từ 50-70 tấn/ha), cua biển 18.800 ha, nuôi thủy sản khác 300 ha; cá tra 50 ha, cá lóc 270 ha...

<sup>24</sup> Tôm sú 12.720 tấn, tôm thẻ 46.798 tấn, cá lóc 37.271 tấn, cá tra 10.271 tấn.

<sup>25</sup> Khai thác hải sản 72.551 tấn, khai thác nội đồng 10.211 tấn.

<sup>26</sup> Gồm: (1) Cty CP RYNAN Smart Fertilizers hoạt động tháng 01/2019; (2) Cty CACAO MEKONG hoạt động tháng 03/2019; (3) Cty CP điện mặt trời Trung Nam hoạt động tháng 6/2019; (4) Cty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam hoạt động tháng 7/2019; (5) Cty CP phát triển Chiến Thắng hoạt động tháng 08/2019; (6) Công ty NewmingDa hoạt động từ tháng 4/2019 (đầu tháng 10 sản xuất chính thức).

<sup>27</sup> Đã cấp 05 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điện gió; các nhà đầu tư khác đến tìm hiểu cơ hội đầu tư điện gió như Cty CP hợp tác phát triển DCA; Cty TNHH Thái Hòa; Liên danh Cty CP Khai thác Cảng + Novasia; Cty Scatec Solar...

Tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ<sup>(28)</sup>, quan tâm công tác hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi phát triển hạ tầng thương mại ngày càng khang trang, hiện đại, phát triển 11 Cửa hàng Bách hóa Xanh, 08 máy bán hàng tự động<sup>(29)</sup>. Hoạt động thương mại – dịch vụ diễn ra khá sôi động, nhất là vào dịp lễ, tết, các sự kiện Hội chợ, các siêu thị, trung tâm thương mại, doanh nghiệp bán lẻ có nhiều chương trình khuyến mãi kích thích tiêu dùng, nhìn chung giá cả một số mặt hàng thiết yếu tương đối ổn định, công tác bình ổn thị trường được quan tâm<sup>(30)</sup>. Sức mua của thị trường trong tỉnh liên tục phát triển trong những năm gần đây, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 34.234 tỷ đồng, đạt 121,4% kế hoạch (*tăng 13,8% so cùng kỳ*); các hoạt động vận tải, dịch vụ hỗ trợ, kho bãi hoạt động ổn định.

Hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại<sup>(31)</sup> được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng. Tổ chức 06 phiên chợ hàng Việt về nông thôn, 15 cuộc hội chợ trong tỉnh, tham gia 5 cuộc hội chợ ngoài tỉnh và nước ngoài, 04 chuyến khảo sát thị trường, thông tin thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX tham gia trưng bày, quảng bá thương hiệu sản phẩm tại các lễ hội trong và ngoài khu vực; làm cầu nối giải quyết đầu ra cho sản phẩm<sup>(32)</sup>.

### **1.5. Về xúc tiến đầu tư, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, kinh tế hợp tác**

Tổ chức 03 đoàn xúc tiến đầu tư nước ngoài<sup>(33)</sup>; phối hợp với Liên minh HTX Việt Nam, Viện Kinh tế Nông nghiệp hữu cơ tổ chức Hội nghị đầu tư xanh 2019 kết nối nguồn lực đầu tư phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao định hướng thị trường trên nền tảng Logistics tại Trà Vinh. Chuẩn bị các nội dung kỷ niệm 120 năm ngày thành lập tỉnh Trà Vinh gắn với các hoạt động Xúc tiến đầu tư, Thương mại – Du lịch và Vận động quỹ “An sinh xã hội năm 2020”.

Tiếp và làm việc 65 lượt nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu môi trường đầu tư, qua đó đã tư vấn, giải đáp thỏa đáng nhu cầu tìm hiểu thông tin dự án kêu gọi đầu tư, các chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đến 01/11/2019, thu hút 53 dự án đầu tư<sup>(34)</sup>, gồm 50 dự án trong nước và 03 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 8.563 tỷ đồng<sup>(35)</sup>, mặc dù ít hơn cùng

<sup>28</sup> Chuyển đổi 04 chợ, đến nay đã hoàn thành chuyển đổi được 15/33 chợ.

<sup>29</sup> Đến nay, toàn tỉnh có 01 Trung tâm thương mại, 07 siêu thị (trong đó, 03 siêu thị chuyên doanh và 04 siêu thị tổng hợp).

<sup>30</sup> Giải ngân 02 đợt với tổng số tiền 60,792 tỷ đồng, đạt 93,25% kế hoạch, phục vụ Dịp tết Nguyên Đán Kỳ Hợi năm 2019 và Dịp khai giảng năm học mới 2019-2020.

<sup>31</sup> Thực hiện 02 đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiến tiến vào sản xuất các sản phẩm từ nông sản, may mặc; 02 chuyển liên kết học tập kinh nghiệm các mô hình sản xuất sản phẩm nông – thủy hải sản và trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh cho tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Bạc Liêu cho 26 cơ sở, doanh nghiệp tham gia; Tư vấn, thiết kế nhãn hiệu cho 13 cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, mã vạch, mã QR cho HTX Bưởi da xanh tại xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần...

<sup>32</sup> Tổ chức 05 chuyến kết nối thị trường, ở Tp HCM, Đồng Tháp, An Giang, Tây Ninh, Lâm Đồng, có khoảng 20 cơ sở, doanh nghiệp tham gia, sản phẩm kết nối các sản phẩm nông sản, thực phẩm... Kết quả, có 17 hợp đồng và 45 biên bản được ký kết.

<sup>33</sup> Trong đó: đã tổ chức đoàn Xúc tiến đầu tư tại Đài Loan (từ 28/10 - 01/11/2019); từ nay đến cuối năm sẽ tổ chức 02 chuyến xúc tiến đầu tư tại Nhật Bản (từ 27/11 - 01/12/2019) và Hàn Quốc (dự kiến trong tháng 12/2019).

<sup>34</sup> Toàn tỉnh hiện có 348 dự án còn hiệu lực, trong đó có 41 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 3,1 tỷ USD (dự án nhiệt điện 2 chiếm 2,41 tỷ USD) và 307 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 105.968,23 tỷ đồng.

<sup>35</sup> Bao gồm vốn 03 dự án FDI 100,41 triệu USD.



kỳ 39 dự án<sup>(36)</sup> nhưng tổng vốn đăng ký cao hơn 2.856 tỷ đồng, cho thấy Trà Vinh là một trong những điểm đến được nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm; có 22/53 dự án đưa vào hoạt động, các dự án còn lại được sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan chuyên môn và đang triển khai xây dựng; điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 42 dự án; chấm dứt hoạt động và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư 08 dự án.

Chú trọng thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, tổ chức: họp mặt doanh nghiệp đầu năm 2019; 10 buổi gặp gỡ doanh nghiệp; gặp gỡ giữa lãnh đạo Tỉnh ủy - UBND tỉnh với nhà đầu tư đang triển khai các công trình, dự án, chuẩn bị đầu tư có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh, qua đó nắm tình hình hoạt động và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư; phát động phong trào thi đua phát triển doanh nghiệp... Rà soát, xây dựng lại ấn phẩm “Hướng dẫn đầu tư vào Trà Vinh”; trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung 02 chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn<sup>(37)</sup>.

Quan tâm nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công, góp phần giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; công tác nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều cố gắng<sup>(38)</sup>. Khảo sát, đánh giá năng lực điều hành cấp Sở, ngành và địa phương (DDCI) năm 2019.

Tình hình phát triển doanh nghiệp<sup>(39)</sup> có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ, giao dịch qua mạng giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý tiếp tục được duy trì, nhân rộng<sup>(40)</sup>, đến 15/11/2019 phát triển mới 357 doanh nghiệp (đạt 64,9% kế hoạch, tăng 35 doanh nghiệp so cùng kỳ), tổng vốn đăng ký 2.791 tỷ đồng, vốn bình quân đạt 7,8 tỷ đồng/doanh nghiệp; cấp đăng ký bổ sung cho 1.171 doanh nghiệp và đơn vị phụ thuộc, vốn bổ sung 3.536 tỷ đồng; ước đến cuối năm phát triển mới 400 doanh nghiệp (đạt 72,7% kế hoạch). Phát động phong trào thi đua phát triển doanh nghiệp, lập thành tích chào mừng kỷ niệm 120 năm thành lập tỉnh Trà Vinh và chào mừng Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI. Phát hành *Sổ tay tuyên truyền hỗ trợ cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp* và thực hiện tuyên truyền rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân, tuy nhiên kết quả chưa cao, đầu năm đến nay chỉ có 59 hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (chiếm 17,5% số doanh nghiệp thành lập mới). Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cơ bản ổn định, tuy nhiên còn một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh dẫn đến giải thể

<sup>36</sup> Số dự án cấp mới 2019 ít hơn năm 2018 là do các dự án cấp mới năm 2018 đa phần thuộc lĩnh vực kinh doanh xăng dầu có quy mô nhỏ.

<sup>37</sup> NQ số 80/2019/NQ-HĐND ngày 12/04/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của NQ số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; NQ số 81/2019/NQ-HĐND ngày 12/04/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của NQ số 19/2017/NQ-HĐND ngày 22/3/2017 ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đối với cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

<sup>38</sup> Kết quả chưa đạt yêu cầu, chỉ số PCI xếp thứ 46/63 (tụt 09 bậc so với năm 2017), chỉ số PAR INDEX xếp thứ 61/63 (tụt 01 bậc so với năm 2017), đã tổ chức Hội nghị phân tích chỉ số PCI 2018, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành và địa phương tập trung khắc phục.

<sup>39</sup> Đến nay có 2.472 doanh nghiệp, vốn 30.621 tỷ đồng, 94.778 lao động (trong đó có 35 doanh nghiệp FDI).

<sup>40</sup> Có 521 trường hợp giao dịch qua mạng được tiếp nhận, tăng 72 trường hợp.

71 doanh nghiệp, tạm ngưng hoạt động 56 doanh nghiệp; có 24 doanh nghiệp hoạt động trở lại.

Kinh tế tập thể có bước phát triển, nhiều HTX đã mở thêm một số loại hình dịch vụ mới mang hiệu quả cao, có mô hình liên doanh, liên kết, xây dựng mô hình HTX kiểu mới gắn với chuỗi giá trị, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho thành viên, góp phần thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế. Đến 15/10/2019, phát triển mới 182 THT, 43 HTX (đạt 172% kế hoạch năm), đến nay toàn tỉnh có 2.116 THT, 173 HTX<sup>(41)</sup>, 100% xã, phường, thị trấn có HTX nhưng phân bố không đồng đều, chất lượng hoạt động của HTX có nâng lên nhưng trung bình, yếu và ngưng hoạt động còn nhiều<sup>(42)</sup>. Đưa 135 cán bộ về làm việc có thời hạn tại 88 HTX; Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

### 1.6. Về tài chính, tín dụng - ngân hàng

Tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế kết hợp theo dõi, nuôi dưỡng các nguồn thu, nhờ đó tình hình thu ngân sách trong năm đạt kết quả khả quan. Tổng thu ngân sách ước đạt 13.694 tỷ đồng<sup>(43)</sup>, đạt 144,4% dự toán, tăng 14,7% so với cùng kỳ (trong đó thu nội địa 4.745 tỷ đồng, đạt 125,8% dự toán, tăng 25,2% so với cùng kỳ), có 12/17 khoản thu đạt và vượt dự toán<sup>(44)</sup>, 10/17 khoản thu cao hơn cùng kỳ<sup>(45)</sup>, 05/17 khoản thu không đạt dự toán<sup>(46)</sup> (các khoản thu này chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 4,1% tổng thu).

Chi ngân sách Nhà nước đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi thường xuyên, đầu tư phát triển, quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy Nhà nước; tổng chi ngân sách 11.690,9 tỷ đồng, đạt 128,3% dự toán, tăng 6,6% so với cùng kỳ.

Hoạt động tín dụng - ngân hàng, thị trường vàng, ngoại hối trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, tín dụng tăng trưởng khá; kịp thời chỉ đạo các TCTD cân đối nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn vay của người dân và doanh nghiệp; quan tâm kiểm soát tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, xử lý nợ xấu, tín dụng

<sup>41</sup> Không bao gồm 15 HTX ngưng hoạt động.

<sup>42</sup> Có 21 HTX (14,5%) hoạt động tốt, 28 HTX (19,3%) hoạt động khá, 53 HTX (36,6%) hoạt động trung bình, 28 HTX (19,3%) hoạt động yếu.

<sup>43</sup> Trong đó thu chuyển nguồn 2.979 tỷ đồng.

<sup>44</sup> Gồm: (1) Thu từ khu vực DNNN TW vượt 32,4%; (2) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN vượt 50,9%; (3) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh vượt 8,6%; (4) Thuế thu nhập cá nhân vượt 19,4%; (5) Lệ phí trước bạ vượt 10,4%; (6) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước gấp 6,4 lần dự toán; (7) Thu tiền sử dụng đất vượt 42,9%; (8) Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước gấp 26 lần dự toán; (9) XSKT vượt 14,6%; (10) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản gấp 47 lần dự toán; (11) Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP được hưởng vượt 11,1% và (12) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác đạt 100%.

<sup>45</sup> Gồm: (1) Thu từ khu vực DNNN Trung ương tăng 30,4%; (2) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN tăng 5,2%; (3) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 13,4%; (4) Thuế thu nhập cá nhân tăng 29,9%; (5) Thuế bảo vệ môi trường tăng 50,9%; (6) Lệ phí trước bạ tăng 8,8%; (7) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước gấp 9,4 lần; (8) Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước gấp 47,8 lần; (9) Thu từ hoạt động xổ số tăng 7,3%; (10) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản gấp 217 lần.

<sup>46</sup> Gồm: (1) Thu từ khu vực DNNN địa phương đạt 79,4% dự toán; (2) Thuế bảo vệ môi trường đạt 89,1% dự toán; (3) Phí - lệ phí đạt 84,7%; (4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 94,5% dự toán; (5) Thu khác NS đạt 64,5%.

đen; các chương trình, chính sách tín dụng tiếp tục được triển khai rộng rãi đến khách hàng<sup>(47)</sup>; tổ chức Chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp<sup>(48)</sup>. Ước đến 31/12/2019, vốn hoạt động của các TCTD đạt 32.440 tỷ đồng, tăng 13% so với cuối năm 2018, tổng dư nợ cho vay đạt 26.850 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cuối năm 2018, nợ xấu được duy trì dưới 2%.

### 1.7. Huy động vốn đầu tư phát triển - xây dựng cơ bản

Các chính sách ưu đãi, kêu gọi đầu tư dần phát huy hiệu quả, nhiều dự án lớn đã và đang triển khai, đi vào hoạt động, cùng với việc người dân đầu tư chuyển đổi sản xuất, nuôi trồng thủy sản... đã góp phần tăng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong năm, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 24.304 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch, tăng 6,4% so với cùng kỳ (*tương đương 1.453 tỷ đồng*), trong đó: vốn nhà nước 6.538 tỷ đồng (*chiếm 26,9% trong tổng số*), bằng 76,6% cùng kỳ<sup>(49)</sup>; vốn ngoài nhà nước tiếp tục đà phát triển, đạt mức 9.599 tỷ đồng (*chiếm 39,5% trong tổng số*), tăng 54,8% so với cùng kỳ<sup>(50)</sup>; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 8.167 tỷ đồng (*chiếm 33,6% trong tổng số*)<sup>(51)</sup>.

Ngay từ đầu năm đã tập trung chỉ đạo sâu sát, thường xuyên tổ chức các cuộc họp chuyên đề tháo gỡ khó khăn, đôn đốc tiến độ và giao trách nhiệm chủ đầu tư, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân<sup>(52)</sup> nên tỷ lệ giải ngân nhiều tháng liền còn thấp, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch cả giai đoạn, đến giá trị sản xuất ngành xây dựng và dịch vụ có liên quan và tăng trưởng kinh tế. Dự ước cả năm giải ngân đạt 85,2% kế hoạch giao<sup>(53)</sup>.

## 2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện

### 2.1. Giáo dục và đào tạo:

<sup>47</sup> Cho vay NN, nông thôn: 13.700 tỷ đồng (chiếm 51,3%/tổng dư nợ); cho vay xuất khẩu: 410 tỷ đồng; cho vay DNNVV: 2.850 tỷ đồng; Cho vay khuyến khích phát triển NN công nghệ cao, nông nghiệp sạch: 24 tỷ đồng; cho vay bình ổn thị trường: 62,4 tỷ đồng; cho vay tháo gỡ khó khăn và phục hồi chăn nuôi do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi 370 tỷ đồng; hỗ trợ vay thu mua tạm trữ lúa gạo với mức lãi suất ưu đãi 6%/năm, thấp hơn 0,5%/năm so với mức trần lãi suất cho vay ngắn hạn các lĩnh vực ưu tiên (01 doanh nghiệp vay thu mua 640 tấn lúa, gạo với dư nợ 3,2 tỷ đồng)

<sup>48</sup> Tổ chức Hội nghị đối thoại giữa NHTM và doanh nghiệp, có 05/64 doanh nghiệp tham dự phản ánh khó khăn vướng mắc, tại hội nghị, các doanh nghiệp đã được giải đáp thỏa đáng các vướng mắc, đồng thời được thông tin về các điều kiện, thủ tục vay vốn.

<sup>49</sup> Giảm chủ yếu do Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở Rộng hiện nay cơ bản đã hoàn thành đang tiến hành chạy thử nghiệm, do thi công ở giai đoạn cuối nên giá trị đầu tư thấp.

<sup>50</sup> Do tăng vốn đầu tư trong dân mở rộng sản xuất, xây dựng nhà ở...; nhiều dự án lớn được tập trung triển khai như Nhà máy điện mặt trời do Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam, dự án Trung tâm Thương mại và Siêu thị Trà Vinh, Nhà máy Sản xuất các mặt hàng tiêu dùng do công ty Bảo Tiên, Khu nhà ở xã hội của tập đoàn Hoàng Quân; Công ty TNHH MTV Best Mate, Công ty CP Phát triển Chiến Thắng...

<sup>51</sup> Do dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 của tập đoàn Janakuasa đầu tư đang đẩy mạnh thi công năm thứ 3 với tiến độ tổng thể đạt khoảng 53,2% nên giá trị rất cao; Dự án Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh 1 đã tái khởi công từ ngày 24/4/2019, đã tiến hành xây dựng nhà điều hành đến nay đã hoàn thành.

<sup>52</sup> Chưa chủ động trong khâu chuẩn bị đầu tư; Trung ương giao vốn trễ, vướng giải phóng mặt bằng, đấu thầu thiết kế 02 bước đối với các dự án lớn, vướng mắc trong giải ngân vốn ODA...

<sup>53</sup> Kế hoạch vốn (Trung ương giao): Ước giải ngân đạt 83% kế hoạch; Kế hoạch vốn (Ngoài dự toán ngân sách trung ương giao): Ước giải ngân đạt 92,5% kế hoạch; Kế hoạch vốn năm 2018 kéo dài sang năm 2019: Ước giải ngân đạt 87,5% kế hoạch.

Hoạt động đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng đi vào chiều sâu<sup>(54)</sup>; các kỳ thi được tổ chức đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế<sup>(55)</sup>. Tổng kết năm học 2018 - 2019, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,58%, tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 98,81%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 96,8%. Triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2019 - 2020 theo từng cấp học, tổ chức lễ khai giảng năm học mới đúng kế hoạch; tỷ lệ học sinh đi học đạt và vượt kế hoạch (Học sinh đi học trong độ tuổi: tiểu học đạt 99,9%, Trung học cơ sở đạt 98,61%, Trung học phổ thông đạt 73%; Học sinh đi học đúng độ tuổi: tiểu học đạt 98,5%, Trung học cơ sở đạt 96,6%, Trung học phổ thông đạt 70,2%). Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh. Các chính sách phát triển giáo dục đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2019 được thực hiện dưới nhiều hình thức<sup>(56)</sup>.

Tổ chức sáp nhập các điểm trường có quy mô nhỏ<sup>(57)</sup>, đầu tư mạng lưới trường lớp đáp ứng nhu cầu dạy và học trên địa bàn; toàn tỉnh hiện có 448 trường<sup>(58)</sup> với 6.914 lớp, 7.739 phòng học; trong đó, có 6.755 phòng kiên cố (đạt 87,3%), 984 phòng bán kiên cố (đạt 12,7%); có 119 trường đạt chuẩn quốc gia.

## 2.2. Khoa học và công nghệ:

Tổ chức tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện 14 đề tài, dự án (đạt 155,6% KH); nghiệm thu 13 đề tài, dự án (đạt 108,3% KH). Đăng ký bảo hộ cho Hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 37 Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu<sup>(59)</sup>. Triển khai thực hiện 01 nhãn hiệu chứng nhận “*Dừa Sáp Cầu Kè*”; Xây dựng 01 nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm lúa, gạo hữu cơ của huyện Châu Thành. Ứng dụng công nghệ GIS để quản lý đo lường, chất lượng các cơ sở kinh doanh xăng dầu. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động 15 cơ quan; đến nay có 169 cơ quan, đơn vị áp dụng<sup>(60)</sup>. Công tác tuyên truyền thông tin về khoa học và công nghệ được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú<sup>(61)</sup>. Kiểm định 28.533 phương tiện đo các loại và triển khai nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra

<sup>54</sup> Giáo dục mầm non: đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ. Giáo dục tiểu học: giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giáo dục trung học: thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, tiếp tục thực hiện mô hình trường học mới (VNEN) tại 09 trường THCS.

<sup>55</sup> Thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm 2019 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả đạt 4 giải (tăng 03 giải so năm 2018); thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2018 - 2019 (lớp 9 có 1.411 thí sinh dự thi, có 489 học sinh đạt giải; lớp 11 có 1.272 thí sinh dự thi, có 401 học sinh đạt giải); thi THPT quốc gia tại 25 điểm thi, có 7.312 học sinh tốt nghiệp THPT đạt tỉ lệ 96,8% (giảm 1,76% so năm 2018, cao hơn tỉ lệ chung năm 2019 của cả nước 2%).

<sup>56</sup> Phối hợp với Báo Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh tổ chức chương trình tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh năm 2019 tại trường Đại học Trà Vinh; các trường THPT tổ chức cho học sinh lớp 12 tham quan thực tế các cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh,...

<sup>57</sup> Đã thực hiện giảm 27 trường và giảm 128 điểm trường (điểm lẻ).

<sup>58</sup> Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý 442 trường, so cùng kỳ giảm 27 trường do sáp nhập.

<sup>59</sup> 08 nhãn hiệu tập thể, 29 nhãn hiệu độc quyền, gồm các sản phẩm chủ lực như lúa giống, rau củ quả, cam, quýt, bưởi,...

<sup>60</sup> Trong đó có 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng.

<sup>61</sup> Thực hiện 12 chuyên mục KH&CN phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình; tuyên truyền “Những quy định về đo lường đối với cân thông dụng được sử dụng để định lượng hàng hóa trong mua bán” trên Đài truyền thanh 07 huyện; đăng 117 tin, bài tin trên website; tổ chức 28 cuộc Hội nghị, tập huấn, xuất bản 03 bướm tin,...

chuyên ngành về khoa học và công nghệ đã góp phần ngăn chặn tình trạng gian lận thương mại, bảo vệ lợi ích hợp pháp cho người tiêu dùng.

### 2.3. Giải quyết việc làm, bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội

Hoàn thành tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số toàn tỉnh là 1.009.168 người; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống nhân dân, tạo việc làm mới 25.040 người, đạt 114% kế hoạch, đưa 604 lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 173% kế hoạch, tỷ lệ thất nghiệp còn 2,94%. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn 40%, chất lượng lao động ngày một nâng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65,56% (trong đó có bằng chứng chỉ 31,2%). Chương trình hỗ trợ cho vay đi làm việc ở nước ngoài đã giải ngân cho 310 hộ với số tiền 30,5 tỷ đồng. Trợ cấp thất nghiệp cho 11.357 người, với kinh phí trên 140 tỷ đồng. Cấp mới và cấp lại 726 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách cho công nhân bị buộc thôi việc. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động năm 2019; trong năm xảy ra 02 vụ tai nạn lao động, làm chết 05 người tại Trường Đại học Trà Vinh và Công ty Nhiệt điện Duyên Hải.

Công tác đào tạo nghề đạt được kết quả nhất định, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao gắn với nhu cầu xã hội và trang bị kiến thức nghề nghiệp cho lao động nông thôn. Toàn tỉnh hiện có 18 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, 20 doanh nghiệp tư nhân có hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trong năm 2019, tuyển sinh đào tạo nghề cho 20.323 lao động, đạt 106,9% kế hoạch.

Các chính sách xã hội<sup>(62)</sup>; các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân của người có công với cách mạng được giải quyết kịp thời, đúng quy định<sup>(63)</sup>. Thăm viếng, tặng quà gia đình chính sách, người có công nhân các ngày lễ, tết với kinh phí trên 20 tỷ đồng; xây dựng 61 căn và sửa chữa 01 căn nhà tình nghĩa; giao 18 căn nhà tình nghĩa do Tổng công ty Điện lực Miền Nam tài trợ; đưa 526 người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung. Các cơ sở bảo trợ xã hội được các mạnh thường quân, các nhà hảo tâm hỗ trợ xây dựng nhà ở, cầu nông thôn, phẫu thuật tim, tặng quà và tiền mặt với số tiền trên 28 tỷ đồng.

Công tác giảm nghèo bền vững được quan tâm chỉ đạo; hỗ trợ cho 19.819 lượt hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vui xuân, đón tết, với số tiền 8,3 tỷ đồng; hỗ trợ 23.046 hộ cận nghèo với số tiền 6,9 tỷ đồng (từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của tỉnh). Dự ước năm 2019 giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,62%

<sup>62</sup> Trợ cấp xã hội thường xuyên cho 31.475 đối tượng bảo trợ xã hội; thăm và tặng quà chúc thọ, mừng thọ của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh cho 35 cụ tròn 100 tuổi và 735 cụ tròn 90 tuổi; cấp 520.248 thẻ BHYT cho đối tượng Hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; đối tượng bảo trợ xã hội; người đủ tuổi 80 tuổi trở lên và hộ nghèo, cận nghèo.

<sup>63</sup> Trợ cấp ưu đãi 85 Bà mẹ Việt Nam anh hùng và 30 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 514 trường hợp; chế độ mai táng phí cho các đối tượng hưởng theo Quyết định 290, 188, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ 154 trường hợp; chế độ mai táng phí cho Hội viên Hội Cựu chiến binh từ trần 34 trường hợp; hưởng thờ cúng liệt sĩ cho 162 trường hợp, hưởng tuất tử trần 50 trường hợp.

(tương đương giảm 6.841 hộ, vượt chỉ tiêu giao 0,62%); tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 5% (tương đương giảm 4.474 hộ); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1,71%.

#### **2.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em**

Tổ chức thăm và tặng quà các cơ sở thờ tự, chức sắc các tôn giáo, người có uy tín nhân các dịp lễ, tết,... Các chương trình, chính sách trong vùng đồng bào dân tộc triển khai thực hiện đạt kế hoạch<sup>(64)</sup>. Tổ chức thành công Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số cấp huyện và Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số tỉnh Trà Vinh lần thứ III năm 2019.

Tình hình tôn giáo được giải quyết ổn định, đúng pháp luật<sup>(65)</sup>. Hỗ trợ hoạt động đạo sự của các cơ sở tôn giáo với số tiền 338,6 triệu đồng; triển khai Luật tín ngưỡng, tôn giáo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho 1.332 lượt các chức sắc, chức việc và cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo.

Công tác bình đẳng giới tiếp tục được triển khai<sup>(66)</sup>. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm chỉ đạo<sup>(67)</sup>. Toàn tỉnh hiện có 106/106 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em, tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi ở mức thấp so với kế hoạch<sup>(68)</sup>.

#### **2.5. Chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được quan tâm; mạng lưới khám, chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến cơ sở được mở rộng và củng cố; trang thiết bị y tế được đầu tư mua sắm; toàn tỉnh hiện có 124 cơ sở khám chữa bệnh công lập, đạt tỷ lệ 22,26 giường bệnh/vạn dân<sup>(69)</sup> (đạt 103,8% KH), bình quân có 8,31 bác sĩ/vạn dân (đạt 109,3% KH). Nhu cầu khám và điều trị bệnh của người dân ước cả năm giảm 1,5% so năm 2018, trong đó, nhu cầu điều trị nội trú tăng 0,2%. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như Cúm A (H5N1, H7N9), bệnh do vi rút Zika, bệnh Sốt rét không xảy ra trên địa bàn tỉnh; bệnh Tay chân miệng, Sốt xuất huyết, sốt phát ban nghi Sởi, Quai bị tăng so với cùng kỳ nhưng được kiểm soát tốt không có dịch lớn xảy ra; xử lý kịp thời, triệt để 100% ổ dịch Tay chân

<sup>64</sup>Thực hiện Chương trình 135, đã thi công hoàn thành 80/80 công trình cơ sở hạ tầng, 25/25 công trình duy tu, bảo dưỡng; thực hiện 55 mô hình phát triển sản xuất cho 689 hộ hưởng lợi; tổ chức 21 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở; giải ngân 52,4 tỷ đồng, đạt 99,89% KH. Thực hiện vốn viện trợ của Chính phủ Ailen, có 10/10 công trình hoàn thành, giải ngân 95,25% vốn phân bổ. Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg: thăm, tặng quà 439 người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán, Chòl Chnam Thmây năm 2019 với tổng số tiền 219,5 triệu đồng; thăm, viếng 80 người có uy tín và người thân với số tiền 80 triệu đồng. Thực hiện Quyết định 45/QĐ-TTg, đã cấp 160.087 tờ và cuốn tạp chí. Thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg, đã giải ngân 16,77 tỷ đồng cho 615 hộ vay vốn phát triển sản xuất, đạt 83,85% KH.

<sup>65</sup> Tiếp nhận, giải quyết 51 hồ sơ của cá nhân, tổ chức tôn giáo,... Ban hành các văn bản để thực hiện quản lý nhà nước đối với lễ hội của các tổ chức tôn giáo như: lễ Phục sinh, lễ mừng Thiên Chúa Giáng sinh, Đại lễ Phật đản Vesak Liên hợp quốc năm 2019...

<sup>66</sup> Tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng làm việc cho cán bộ làm việc với nam giới gây bạo lực và kỹ lãnh đạo quản lý và đại biểu dân cư. Tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm về công tác bình đẳng giới tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

<sup>67</sup> Tổ chức Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh; các hoạt động hưởng ứng tháng hành động vì trẻ em 2019; thăm và tặng quà cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp tết Nguyên đán, đêm Hội trăng rằm,... với số tiền trên 711 triệu đồng. Tập huấn 46 lớp về kỹ năng phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em, nâng cao năng lực cho người làm công tác bảo vệ trẻ em. Cấp 100.051 thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi với số tiền 75 tỷ đồng.

<sup>68</sup> Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi: 1,84‰ (KH: 3‰); Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi: 2,22‰ (KH: 3,3‰).

<sup>69</sup> Không tính giường bệnh của phòng khám ĐKKV và Trạm y tế.

miệng, ổ dịch Sốt xuất huyết không ổ dịch bùng phát lây lan<sup>(70)</sup>. Công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS được tăng cường<sup>(71)</sup>. Suy dinh dưỡng trẻ em từng bước được cải thiện, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5,77%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn tỉnh đạt 96,25%. Thanh, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm nhân dịp Tết Nguyên Đán, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu... tại 167 lượt cơ sở, phát hiện và xử lý 23 cơ sở vi phạm.

## 2.6. Văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn, “Mừng Đảng - Mừng Xuân” Kỷ Hợi năm 2019 ngày càng được nâng cao về chất lượng, nội dung và hình thức, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của Nhân dân<sup>(72)</sup>. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng; công nhận mới 190 ấp “Văn hóa; nông thôn mới”; 21 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”; 03 phường, thị trấn đạt chuẩn “Văn minh đô thị”; 177 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn “Văn hóa”<sup>(73)</sup>. Công tác duy tu, tôn tạo các di tích được quan tâm, công nhận mới 01 di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia Minh Đức Cung và 02 di tích cấp tỉnh (di tích Đình Long Đức, Phường 2, TP. Trà Vinh; di tích Đồng Khởi Mỹ Long, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang)<sup>(74)</sup>.

Tổ chức 06 giải vô địch tỉnh và 07 giải thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao đạt được nhiều kết quả<sup>(75)</sup>. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được tổ chức đa dạng, phong phú gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”<sup>(76)</sup>. Công tác xã hội hóa lĩnh vực thể dục thể thao ngày càng được chú trọng đầu tư<sup>(77)</sup>. Công tác thông tin, xúc tiến du lịch có bước chuyển biến đột phá, thay đổi về hình thức lẫn nội dung tổ chức;

<sup>70</sup> Phát hiện 613 trường hợp Tay chân miệng, tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ; 2.024 trường hợp sốt xuất huyết, tăng gấp 3 lần; 143 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi, tăng 139 trường hợp; 94 trường hợp Quai bị, tăng 21 trường hợp. Xử lý triệt để 07 ổ dịch Tay chân miệng (tăng 05 ổ) và 292 ổ dịch sốt xuất huyết (tăng 191 ổ).

<sup>71</sup> Số trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đủ liều đạt 95%; tiêm ngừa uốn ván cho 85% phụ nữ có thai; số người áp dụng các biện pháp tránh thai đạt 121%; phát hiện 118 trường hợp HIV dương tính, chuyển sang AIDS 85 trường hợp, tử vong do AIDS 27 trường hợp.

<sup>72</sup> Tổ chức các cuộc triển lãm; Lễ hội đón giao thừa xuân Kỷ Hợi 2019; Chương trình “Xuân yêu thương - Xuân xum họp”; Tuần lễ Hội chợ Thương mại ẩm thực kết nối du lịch gắn với kỷ niệm 100 năm Lễ hội cúng biển Mỹ Long năm 2019; Tuần lễ Hội chợ Thương mại ẩm thực kết nối du lịch gắn với Lễ hội Vu lan Thắng hội huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019; Tuần lễ Nông sản, Du lịch - Ẩm thực gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2019...

<sup>73</sup> Đến nay, toàn tỉnh có 243.299/270.173 hộ đạt chuẩn “Gia đình văn hóa”; 790/816 “ấp-khóm văn hóa”; 50 xã đạt chuẩn “Văn hóa nông thôn mới”; 08 phường, thị trấn đạt chuẩn “Văn minh đô thị”; 983/1.261 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

<sup>74</sup> Nâng toàn tỉnh có 42 di tích được xếp hạng (15 di tích cấp quốc gia và 27 di tích cấp tỉnh), 05 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và 01 Bảo vật quốc gia.

<sup>75</sup> Các đội tuyển tỉnh và các đội năng khiếu tham gia thi đấu 34 giải vô địch toàn quốc và quốc tế, đạt 121 Huy chương các loại (27 vàng, 34 bạc, 60 đồng). Năm 2019 được phong 01 kiện tướng quốc tế, 15 kiện tướng quốc gia và 25 cấp I quốc gia.

<sup>76</sup> Số người tham gia tập luyện thường xuyên đạt 33%, số hộ gia đình đạt 21%, số trường giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%, số trường ngoại khóa đạt 73%.

<sup>77</sup> Đến nay toàn tỉnh có 02 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao (Bóng đá, Cầu lông, Bơi lội và Tennis) và trên 300 cơ sở, hộ kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao được đầu tư bằng hình thức xã hội hóa đi vào hoạt động đã phần nào giải quyết được sân chơi, bãi tập cho người dân.

đưa vào khai thác tour du lịch trải nghiệm nông thôn tại ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh; các hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn từng bước đáp ứng nhu cầu khách tham quan; số lượt du khách và doanh thu đều tăng so với cùng kỳ<sup>(78)</sup>.

### 3. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

Công tác quản lý đất đai cơ bản đã đi vào nề nếp. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của 09 huyện, thị xã, thành phố. Xây dựng Bảng giá đất 05 năm 2020 - 2024. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,22% diện tích cần cấp giấy. Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản được giám sát chặt chẽ<sup>(79)</sup>. Công tác tuyên truyền về biển đảo được tổ chức với nhiều hoạt động đa dạng, phong phú<sup>(80)</sup>.

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 05/4/2019 của BTV Tỉnh ủy về tăng cường sự chỉ đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trong đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh. Triển khai lắp đặt 24 vị trí camera giám sát tại các điểm nóng môi trường trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước tại 28 tổ chức. Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 99,23%; Khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 52/KH-UBND, góp phần cải thiện cảnh quan môi trường trên địa bàn<sup>(81)</sup>.

### 4. Công tác thông tin, truyền thông

Hoạt động báo chí, xuất bản được quản lý chặt chẽ, hoạt động đúng quy định<sup>(82)</sup>. Mạng lưới bưu chính được mở rộng, năng lực vận chuyển được nâng cao, toàn tỉnh hiện có 114 điểm phục vụ bưu chính (trong đó có 84 điểm bưu điện văn hóa xã), hoạt động đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đã góp phần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian và chi phí hành chính; từng bước hình thành công chức, viên chức điện tử, công dân điện tử, cơ quan, tổ chức điện tử, hướng tới chính quyền điện tử của tỉnh<sup>(83)</sup>. Vận hành Zalo Cổng thông tin điện tử tỉnh; các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của

<sup>78</sup> Tổng doanh thu 358,8 tỷ đồng, tăng 30,4%; tổng lượt khách tham quan 1.024.900 lượt, tăng 30,1%, có 28.900 lượt khách quốc tế; khách lưu trú 683.446 lượt, tăng 31,4%; công suất phòng bình quân tăng 1,6% so cùng kỳ.

<sup>79</sup> Cấp các giấy phép và gia hạn giấy phép lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản theo quy định, với 53 hồ sơ các loại. Tổ chức thành công Hội nghị đánh giá tình hình quản lý, khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

<sup>80</sup> In ấn 560 sổ tay, 560 tờ rơi, 6.000 quyển tập học sinh, lắp đặt 3 bảng pano, sửa chữa cột mốc Trường Sa; tổ chức 4 cuộc hội nghị tuyên truyền; treo băng rôn, tổ chức ra quân làm sạch bãi biển hưởng ứng Tuần lễ biển hải đảo,...

<sup>81</sup> Thực hiện 08 lớp tập huấn, tuyên truyền nâng cao kiến thức bảo vệ môi trường và BDKH trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố. Đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND. Tổ chức vệ sinh cảnh quan môi trường, chỉnh trang các chợ, thu gom xử lý rác thải tại các khu đô thị, khu hành chính tập trung, khu dân cư, ấp khóm,...

<sup>82</sup> Báo Trà Vinh phát hành 05 kỳ/tuần và 02 số báo đặc biệt. Đài Phát thanh truyền hình thực hiện “Chuyên đề trả lời ý kiến công dân”; Kiểm duyệt và cấp 193 Giấy phép lĩnh vực xuất bản và 49 hồ sơ lĩnh vực phát thanh truyền hình.

<sup>83</sup> Hệ thống cổng thông tin điện tử có 01 cổng chính với 03 ngôn ngữ: tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Khmer với 40 trang thông tin thành phần, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP. Hệ thống công dịch vụ công tính cung cấp thông tin về các thủ tục hành chính của tỉnh, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (691 dịch vụ công mức độ 3; 379 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4),...



Nhà nước; các phản ánh về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, sự kiện chính trị nổi bật của địa phương được phổ biến kịp thời và luôn được dư luận xã hội quan tâm tiếp nhận. Công tác an ninh thông tin được chú trọng, đảm bảo an toàn và bảo mật.

**5. Cách hành chính, xây dựng chính quyền, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo**

Công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực; Ban hành Kế hoạch khắc phục, nâng cao kết quả chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Trà Vinh. Tổ chức thành công Hội thi chung tay cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh lần II năm 2019. Mô hình “*Chính quyền công sở thân thiện và trách nhiệm*” tiếp tục được triển khai thực hiện đã góp phần nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính. Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo Kế hoạch số 71, 72-KH/TU và Đề án số 05-ĐA/TU ngày 21/6/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) tiếp tục được triển khai thực hiện. Đến nay đã cắt giảm 123 chỉ tiêu biên chế công chức, chiếm 6,58% so với biên chế giao năm 2015. Kiểm tra công vụ tại 49 cơ quan, đơn vị. Thực hiện sáp nhập, sắp xếp giảm 60 ấp, khóm trên địa bàn. Lãnh đạo bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2019-2022 kết hợp bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

Công tác thanh tra được tăng cường và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Thanh tra hành chính 41 cuộc tại 72 đơn vị, phát hiện 25 đơn vị vi phạm về kinh tế với số tiền 14,8 tỷ đồng, thu hồi 11,5 tỷ đồng. Thanh tra chuyên ngành 421 cuộc đối với 3.287 cá nhân và tổ chức, phát hiện 598 trường hợp vi phạm, xử phạt hành chính 493 trường hợp với số tiền 3,9 tỷ đồng. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện tốt, tổ chức tiếp 3.575 lượt người, nhận 1.843 đơn, giải quyết 346/372 đơn khiếu nại, đạt 93%; giải quyết 18/18 đơn tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt 100%. Công tác phòng chống tham nhũng tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, cơ bản đáp ứng được mục tiêu ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng; trong năm triển khai thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng chống tham nhũng 09 cuộc tại 09 đơn vị, phát hiện 03 đơn vị vi phạm 2,2 tỷ đồng, thu hồi 1,8 tỷ đồng.

**6. Quốc phòng - an ninh được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững**

Duy trì tốt công tác trực sẵn sàng chiến đấu; bảo vệ an toàn trước, trong và sau các ngày lễ lớn; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển và giao quân năm 2019; chỉ đạo diễn tập Phòng chống thiên tai - TKCN huyện Tiểu Cần, diễn tập Khu vực phòng thủ TX Duyên Hải; tổ chức lễ kỷ niệm 83 năm ngày truyền thống Lực lượng Dân quân tự vệ. Triển khai kế hoạch và hướng dẫn huấn luyện, chiến đấu giai đoạn I, II năm 2019 và kế hoạch tập huấn, huấn luyện cho các đối tượng năm 2019.

Phát hiện, bắt khởi tố 4 vụ, 14 bị can phạm tội về kinh tế (so với cùng kỳ năm 2018 nhiều hơn 01 vụ); đã khởi tố, bắt tạm giam 11 bị can trong vụ “Vi phạm quy định về quản lý tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” xảy ra tại UBND TP. Trà Vinh; tăng cường kiểm tra hành vi vi phạm hành chính trên lĩnh vực quản lý kinh tế, đã phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính 73 trường hợp. Kiểm tra, phát hiện 535 trường hợp vi phạm hành chính về môi trường, xử phạt hành chính 67 trường hợp; kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, tập kết bến bãi, kinh doanh cát, sỏi, phát hiện phạt hành chính 64 trường hợp.

Phát hiện, bắt giữ, xử lý 47 vụ, 80 đối tượng phạm tội về ma túy (so với cùng kỳ năm 2018 nhiều hơn 05 vụ), thu giữ 156,86 gam ma túy tổng hợp và 24,87 gam heroin; khởi tố 47 vụ, 66 bị can, xử lý hành chính 14 đối tượng. Điều tra, xử lý tội phạm và truy nã tội phạm đạt 96,1% (vượt 16,1% so với chỉ tiêu), riêng án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 100% (vượt 10% so với chỉ tiêu). Bắt, vận động đầu thú 42 đối tượng truy nã, trong đó có 28 đối tượng mới phát sinh.

Phát hiện, triệt xóa 361 vụ tệ nạn xã hội (so với cùng kỳ nhiều hơn 5 vụ), xử lý hành chính 1.369 đối tượng. Kiểm tra, xử lý 90 trường hợp vi phạm liên quan trò chơi điện tử “Game bắn cá”.

Phạm pháp hình sự xảy ra 256 vụ, so với cùng kỳ năm 2018 giảm 12 vụ (giảm 4,47%, vượt 1,47% so với chỉ tiêu).

Kiểm tra phát hiện 23 trường hợp vi phạm (chủ yếu là phát tán tài rơi có nội dung liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” và đòi nợ thuê vi phạm pháp luật), phạt hành chính 16 trường hợp; thu gom, tháo gỡ 8.141 tờ quảng cáo liên quan đến “tín dụng đen”. Hiện trên địa bàn tỉnh có 8 công ty, với 13 cơ sở kinh doanh, 50 nhân viên; 10 nhóm, với 34 đối tượng; 73 đối tượng hoạt động đơn lẻ có liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” (giảm 03 nhóm, 19 đối tượng hoạt động theo nhóm, giảm 50 đối tượng hoạt động đơn lẻ).

Xảy ra 56 vụ tai nạn giao thông, làm chết 42 người, bị thương 39 người (so với cùng kỳ năm 2018 giảm 18 vụ, giảm 18 người chết, giảm 13 người bị thương). Tổ chức tuần tra phát hiện 19.989 trường hợp vi phạm, xử phạt hành chính 18.101 trường hợp, số tiền gần 23 tỷ đồng.

Xảy ra 6 vụ cháy, thiệt hại tài sản trên 01 tỷ đồng (so với cùng kỳ năm 2018 giảm 4 vụ), điều tra làm rõ nguyên nhân 5/6 vụ, còn 01 vụ đang xác minh. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg, ngày 05/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ “Về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy tại khu dân cư”; tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy”.

Quan tâm công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, đến nay toàn tỉnh có 14 loại mô hình tự quản về ANTT, với 1.717 câu lạc bộ hoạt động hiệu quả (trong đó nhân rộng 9 mô hình, với 65 câu lạc bộ) và 409/449 nhà trường cấp huyện đạt tiêu chuẩn “An toàn về An ninh trật tự”.

**Tóm lại,** năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp theo các nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh theo phương châm “Hành động, kỷ

ương, trách nhiệm, sáng tạo, về đích". Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tiếp tục đổi mới theo hướng bám sát nhiệm vụ, sát thực tiễn, kiểm tra, đôn đốc từng nhiệm vụ cụ thể, đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu; thường xuyên sâu sát địa phương, cơ sở, chú trọng đối thoại, trả lời kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, quyết tâm khắc phục những hạn chế, yếu kém trong cải cách hành chính nhằm tạo thể chế và môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư. Kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển; thu ngân sách, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, bán lẻ hàng hóa, vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá; hạ tầng thương mại phát triển đa dạng; phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) được nhà đầu tư quan tâm, một số dự án lớn được nhà đầu tư triển khai tạo thêm động lực tăng trưởng kinh tế; công tác hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp được quan tâm; các chính sách, chế độ đối với người có công, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện; chỉ đạo phối hợp đồng bộ trong giải quyết chế độ, tư vấn giới thiệu việc làm cho công nhân Công ty Giày da Mỹ Phong bị buộc thôi việc; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm tiếp tục được đẩy mạnh và đạt kết quả cao; công tác thông tin, tuyên truyền, các hoạt động văn nghệ, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của nhân dân; sự nghiệp y tế, thể dục, thể thao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu có bước tiến bộ; cải cách hành chính, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế có sự tập trung; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được chỉ đạo quyết liệt, đạt nhiều kết quả, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tai nạn giao thông kéo giảm cả 3 mặt.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Các ngành, địa phương triển khai các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh nhất là việc triển khai thực hiện phương châm hành động năm 2019 của Tỉnh ủy tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn chậm; còn 02 chỉ tiêu không đạt<sup>(84)</sup>; thu ngân sách vượt dự toán nhưng còn 05 khoản thu không đạt; việc cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực còn lúng túng, chưa đồng bộ, cơ cấu nông nghiệp đạt được một số kết quả nhưng còn chậm, chưa có đột phá trong việc chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch tả lợn Châu Phi ảnh hưởng lớn đến giá trị sản xuất nông nghiệp, biến đổi khí hậu, giá nhiều mặt hàng nông sản chủ lực giảm; việc tiêu thụ và tái đầu tư mía đường còn gặp nhiều khó khăn do diện tích sản xuất thu hẹp; công tác tiêm phòng, thủy lợi nội đồng còn chậm; chất lượng các tiêu chí nông thôn mới một số nơi còn thấp; giải ngân xây dựng cơ bản còn chậm<sup>(85)</sup>, làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội; phát triển doanh nghiệp, chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu; tỷ lệ HTX trung

<sup>84</sup> Tỷ lệ che phủ rừng (thuộc trách nhiệm của Sở NN&PTNT); tỷ lệ đô thị hóa (thuộc trách nhiệm của Sở Xây dựng).

<sup>85</sup> Một số chủ đầu tư giải ngân chậm như: Văn phòng Tỉnh ủy, Ủy ban MTTQVN tỉnh Trà Vinh, BCH Bộ đội Biên phòng, BQL dự án đầu tư các công trình NN&PTNT Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, BQL dự án đầu tư các công trình dân dụng và công nghiệp Trà Vinh, Báo Trà Vinh, UBND huyện Duyên Hải...

bình, yếu còn cao; Các chỉ số PCI, PAPI, PAR INDEX sụt giảm so với cùng kỳ đứng thứ hạng thấp so với các tỉnh trong khu vực; hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg còn chậm<sup>(86)</sup>; tình trạng khai thác cát trái phép còn xảy ra làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của nhân dân vùng ven sông; trật tự đô thị chưa thật sự đi vào nề nếp; một số vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, thi hành án còn chậm; tệ nạn xã hội, tội phạm về kinh tế, ma túy còn cao.

### III. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Với những kết quả như trên, dự ước khả năng thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

- Đối với các chỉ tiêu chủ yếu: Khả năng thực hiện đạt và vượt 19/20 chỉ tiêu (đối với chỉ tiêu NQ TU đạt và vượt 22/24 chỉ tiêu), còn 02 chỉ tiêu không đạt, cụ thể:

+ Tỷ lệ che phủ rừng: 3,93% (NQ 4,3%) nguyên nhân là do rà soát, tính toán lại diện tích rừng<sup>(87)</sup>.

+ Tỷ lệ đô thị hóa: 24,49% (NQ 28%), do dân số đô thị sau tổng điều tra dân số giảm 18.128 người so với niên giám thống kê năm 2018<sup>(88)</sup>; Chỉ tiêu này đạt nếu huyện Tiểu Cần được công nhận đô thị loại IV trong năm 2019.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch	ƯTH cả năm	
1	2	3	4	6	7
<b>I</b>	<b>KINH TẾ</b>				
1	Tốc độ tăng giá trị GRDP	%	11-12	14,85	Vượt

<sup>86</sup> Trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2018 trong khi chờ Trung ương phân bổ kinh phí, do nhà ở xuống cấp, nhiều đối tượng trong danh sách nền đã được các nhà hảo tâm, mạnh thường quân... hỗ trợ nhà ở (đến nay còn mới) nên khi bình xét để triển khai thực hiện địa phương đã loại ra khỏi đề án là 826 hộ. Một số đối tượng trong danh sách nền khi triển khai thực hiện không nhận hỗ trợ do không có vốn đối ứng.

<sup>87</sup> Đến cuối năm 2019 diện tích rừng đạt 9.194 ha so với diện tích tự nhiên 234.115 ha (năm 2011), khi đó tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,93%. Trong giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh xây dựng 02 dự án: (1) Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2014-2018 dự kiến trồng 733ha rừng và (2) Dự án đầu tư Khu bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn Long Khánh giai đoạn 2014 - 2018 dự kiến trồng 73ha rừng (Hai dự án này không được TW thẩm định và cấp vốn nên không có kinh phí để trồng rừng). Mặc khác, Dự án đầu tư Trồng rừng phòng hộ tại tỉnh Trà Vinh (Theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính Phủ) do Công ty TNHH TM-DV Mùa Vàng làm chủ đầu tư không triển khai trồng rừng trong đất của các hộ dân, đã bị cắt đi diện tích 1.350 ha x 50% (tỷ lệ trồng) = 675ha, đồng thời trong 02 năm (2017-2018) dự án này không được TW cấp vốn để trồng rừng. Như vậy, tổng diện tích rừng theo kế hoạch dự kiến trồng của các dự án nêu trên là 1.481 ha nhưng không được cấp vốn thực hiện dẫn đến diện tích trồng rừng không đạt so với dự kiến ban đầu.

<sup>88</sup> Từ 191.714 người giảm còn 173.586 người, trong đó huyện Tiểu Cần giảm 3.146 người.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch	U' TH cả năm	
2	GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm USD	48,29	59,09	Vượt <sup>(89)</sup>
3	Tỷ trọng CN, XD và DV trong GRDP	%	67,36	68,26	Vượt <sup>(90)</sup>
4	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020	%	28	24,49	Không đạt <sup>(91)</sup>
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	22.500	24.304	Vượt
6	Thu nội địa	Tỷ đồng	3.771,8	4.745	Vượt <sup>(92)</sup>
<b>II</b>	<b>XÃ HỘI</b>				
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động XH	%	42,2	42,2	Đạt <sup>(93)</sup>
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61,5	65,56	Vượt
	Có văn bằng, chứng chỉ	%	29,75	31,20	
	Lao động được tạo việc làm tăng thêm	Người	22.000	25.040	
9	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị	%	3	2,94 <sup>(94)</sup>	Vượt
10	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	21,45	22,26	Vượt
	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	7,6	8,31	
11	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95,06	96,25	Vượt

<sup>89</sup> Chỉ tiêu NQ TU

<sup>90</sup> Chỉ tiêu NQ TU

<sup>91</sup> Chỉ tiêu NQ TU

<sup>92</sup> NQ TU 2019 phần đầu thu nội địa 3.830 tỷ đồng

<sup>93</sup> Chỉ tiêu NQ TU

<sup>94</sup> 10.986 người.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch	U' TH cả năm	
12	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2	2,62	Vượt
	Trong đồng bào dân tộc Khmer	%	5	5	
13	Tỷ lệ học sinh đi học:				Vượt
	<i>Trong độ tuổi</i>				
	- Tiểu học	%	99,9	99,9	
	- THCS	%	98,61	98,61	
	- THPT	%	73	73	
	<i>Đúng độ tuổi</i>				
	- Tiểu học	%	98,5	98,5	
	- THCS	%	96,6	96,6	
- THPT	%	70,2	70,2		
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn	%	7,77	5,77	Vượt
15	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,9	98,95	Vượt
16	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới tăng thêm	Xã	14	16	Vượt
<b>III</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>				
17	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp				Vượt
	- Nước sạch	%	63,51	67	
	- Nước hợp vệ sinh	%	94	98,5	
18	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	96,3	96,3	Đạt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch	U'TH cả năm	
19	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	Đạt
20	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	99,19	99,23	Vượt
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	99-100	100	
21	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4,3	3,93	Không đạt
<b>IV</b>	<b>QUỐC PHÒNG - AN NINH</b>				
22	Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn	Giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt
23	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự	%	100	100	Đạt
24	Xây dựng, củng cố 95% trở lên xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	95	Đạt	Đạt

- Đối với 14 chỉ tiêu nhiệm vụ, giải pháp: Khả năng thực hiện đạt và vượt 06 chỉ tiêu, không đạt 05 chỉ tiêu<sup>(95)</sup> và 03 chỉ tiêu chưa đánh giá<sup>(96)</sup>.

<sup>95</sup> Gồm: (1) HTX điểm đạt tiêu chí HTX kiểu mới (do tiêu chí Tín dụng nội bộ khó hoàn thành), (2) Phần đầu không còn HTX yếu kém (hiện nay toàn tỉnh có 28 HTX (19,3%) hoạt động yếu, nhiều HTX còn yếu kém về tài chính, cơ sở vật chất, kỹ thuật, quy mô hoạt động, năng lực quản trị, thiếu vốn để mở rộng sản xuất nhưng không thể tiếp cận được chính sách hỗ trợ vay vốn từ các tổ chức tín dụng do không có tài sản thế chấp; (3) Phát triển DN do chỉ tiêu đề ra quá cao, số hộ chuyển đổi lên DN còn ít; (4) Tỷ lệ tham BHXH bắt buộc (do Cty giày da Mỹ Phong cắt giảm 10.142 lao động; khu vực hành chính sự nghiệp giảm do nghỉ hưu, giảm biên chế nhưng không được tuyển dụng mới...) và (5) Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao, do các xã đạt được công nhận đạt chuẩn NTM thì 05 năm sau mới xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.

<sup>96</sup> Gồm: (1) Chỉ số PCI, (2) Chỉ số PAPI và (3) Số xã, phường, thị trấn có sản phẩm chủ lực.

## Phần thứ hai

# MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NĂM 2020

### I. DỰ BÁO BỐI CẢNH CHUNG

Trong nước, kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực; dự báo năm 2020, kinh tế tiếp tục tăng trưởng tích cực hơn năm 2019, chính phủ tiếp tục tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, tận dụng tốt các cơ hội do Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – EU (EVIPA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)... tạo điều kiện thuận lợi xuất khẩu, thu hút đầu tư FDI và đầu tư tư nhân, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn dắt nền kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chậm lại, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản được xem là thế mạnh có xu hướng giảm, thiên tai, dịch bệnh còn những tiềm ẩn khó lường ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

Trong tỉnh, các ngành, các cấp tập trung thực hiện quyết liệt các mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ X gắn với thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI và kỷ niệm 120 năm thành lập tỉnh, kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, là năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, một số dự án trọng điểm của các nhà đầu tư cũng khẩn trương hoàn thành đi vào hoạt động sẽ tạo thêm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế như điện gió, các dự án lớn của Lavifood, FLC, các Khu, Cụm công nghiệp. Sản xuất nông nghiệp có những dấu hiệu phục hồi, nhất là đàn lợn sau khi khống chế dịch tả lợn Châu Phi, nuôi thủy sản nhất là nuôi tôm nước lợ mật độ cao tiếp tục được nhân rộng và đạt nhiều kết quả tích cực. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển; xuất khẩu có nhiều cơ hội mở rộng do tác động của các Hiệp định thương mại có hiệu lực; môi trường đầu tư sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện, các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp dần phát huy hiệu quả, kinh tế tập thể tiếp tục được củng cố. Văn hóa - xã hội tiếp tục ổn định; an ninh, chính trị được giữ vững.

Tuy nhiên, những năm qua tăng trưởng kinh tế khá cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa ổn định, còn chịu sự chi phối khá lớn từ sản xuất điện, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chậm rút ngắn khoảng cách với các tỉnh thành bạn trong khu vực, sức cạnh tranh còn yếu, dễ chịu tác động từ môi trường bên ngoài; hạ tầng kỹ thuật chưa thật sự đồng bộ. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp có sự tập trung nhưng còn thiếu tính liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nên chưa phát huy hiệu quả. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu tiềm ẩn nhiều rủi ro khó lường, giá cả một số mặt hàng nông sản thiếu ổn định. Chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế về trình độ, kỹ năng, giao tiếp... chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhất là trước yêu cầu ngày càng cao của hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng



công nghiệp lần thứ tư.

## **II. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Năm 2020 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối của nhiệm kỳ và kế hoạch 05 năm 2016 – 2020, là năm tiến hành đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI. Mục tiêu tổng quát là tập trung giữ vững ổn định kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt khoảng 11 - 12%, tập trung dồn sức hoàn thành đạt và vượt tất cả các chỉ tiêu Nghị quyết 05 năm 2016 – 2020; nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; phát triển văn hóa; quản lý tài nguyên, cải thiện cảnh quan, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

### **2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020**

Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2019 và 04 năm thực hiện kế hoạch 05 năm 2016 – 2020, dự kiến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 như sau:

#### **2.1. Các chỉ tiêu kinh tế**

- (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 11% trở trên so với năm 2019.
- (2) GRDP bình quân đầu người 65 triệu đồng/người/năm.
- (3) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 70% trở lên;
- (4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 25.000 tỷ đồng, tăng 2,9% so với ước thực hiện năm 2019.
- (5) Thu nội địa 5.000 tỷ đồng, tăng tăng 32,6% so với dự toán năm 2019.
- (6) Tỷ lệ đô thị hóa 30%;

#### **2.2. Các chỉ tiêu xã hội**

- (7) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội 40%;
- (8) Tỷ lệ học sinh học đi học trong độ tuổi, trong đó: Tiểu học 99,9%, Trung học cơ sở 98,61%.
- (9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) 1 – 1,5%, trong đó: đồng bào dân tộc Khmer giảm 2-3%.
- (10) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 2,5%

(11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 67%, trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo 33-35%; lao động được tạo việc làm tăng thêm 23.000 lao động.

(12) Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã) 25 - 26 giường; 8,7 - 10 bác sĩ/vạn dân.

(13) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5,5%<sup>(97)</sup>;

(14) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 96,65%, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 16,1% trở lên, bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 1,23% trở lên.

(15) Tỷ lệ hộ sử dụng điện 99%;

(16) Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm 12 -14 xã; huyện Càng Long đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

### **2.3. Các chỉ tiêu môi trường**

(17) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường: 100%;

(18) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: 99,23%;

(19) Tỷ lệ che phủ rừng 4,6% so với diện tích tự nhiên (50% so với diện tích quy hoạch);

(20) Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh 99% (trong đó: nước sạch 68%).

(21) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 99%.

### **2.4. Các chỉ tiêu Quốc phòng – An ninh**

(22) Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

(23) Có 90% trở lên xã, phường, thị trấn, 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

(24) Có 95% trở lên xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng.

## **III. DỰ KIẾN MỘT SỐ CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ NĂM 2020**

### **1. Lao động và việc làm**

Lực lượng lao động (dân số trong độ tuổi lao động) khoảng 642.085 người;

Lực lượng lao động (dân số trong độ tuổi lao động) có việc làm trong nền kinh tế quốc dân dự kiến 548.524 người; Trong đó:

Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dự kiến 40%; công nghiệp và xây dựng là 25%; dịch vụ là 35%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị dưới 2,5%.

### **2. Cân đối thu, chi ngân sách nhà nước**

Tổng thu NSNN năm 2020 dự kiến là 10.874,799 tỷ đồng, tăng 14,69% so với dự toán năm 2019, trong đó: thu nội địa là 5.000 tỷ đồng, tăng 32,6% so với dự toán năm 2019.

<sup>97</sup> Theo kết quả cân đo của tỉnh.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2020 dự kiến 10.533,382 tỷ đồng, tăng 15,6% so với dự toán năm 2019; trong đó chi đầu tư phát triển từ NSNN 3.402,765 tỷ đồng, chiếm 32,3% tổng chi ngân sách nhà nước.

### **3. Cân đối vốn đầu tư phát triển**

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội dự kiến khoảng 25.000 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2019; trong đó:

- Khu vực Nhà nước 7.300 tỷ đồng, chiếm 29,2%;
- Khu vực ngoài Nhà nước 9.200 tỷ đồng, chiếm 36,8%;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8.500 tỷ đồng, chiếm 34%.

## **IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM**

### **1. Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với thực hiện 06 nhiệm vụ tập trung, 03 nhiệm vụ đột phá**

Tiếp tục thực hiện hiệu quả 3 khâu đột phá Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn với 06 nhiệm vụ tập trung, 03 nhiệm vụ đột phá; Triển khai lập Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X và Nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 – 2020, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025.

#### **1.1. Phát triển nông - lâm nghiệp, kinh tế biển và kinh tế nông thôn**

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp đảm bảo tính đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, liên kết sản xuất gắn với hình thành chuỗi tiêu thụ sản phẩm đáp ứng các yêu cầu và đưa hàng hóa vào hệ thống siêu thị trong và ngoài tỉnh. Khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, sản xuất theo cánh đồng lớn, khai thác các tiềm năng do biến đổi khí hậu mang lại, tiếp tục vận động nhân dân chuyên đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản, trong đó chú trọng phát triển 11 loại cây trồng, 04 loại vật nuôi, 06 loại con nuôi chủ lực theo Nghị quyết 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy. Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức nông dân; chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, tham gia bền vững chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2020 – 2025.

Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, dồn sức không chế dịch tả lợn Châu Phi gắn với định hướng tái đàn ở những nơi đủ điều kiện; chủ động lựa chọn, hỗ trợ nhân dân phát triển đàn vật nuôi thay thế đàn lợn.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi, hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản; quản lý tốt cống bọng, đê điều, tăng cường theo dõi, dự báo tình hình thời tiết, xâm nhập mặn, chủ động ngăn mặn trữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp; tăng cường công tác dự báo, năng lực phòng chống thiên tai. Tập trung thực hiện Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 28/02/2019 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Quan tâm công tác trồng rừng gắn với chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng.

Quan tâm Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất rau củ quả đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới, phấn đấu có 67-69/85 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 20% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (trong đó có 5% xã kiểu mẫu) 80% hộ và 65% ấp đạt chuẩn nông thôn mới.

### **1.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Tiếp tục thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Công thương gắn với Đề án phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm; Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2025; Chương trình phát triển thị trường sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025; thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích phát triển ngành công thương, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất. Tập trung kêu gọi đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối nông sản, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển chợ nông thôn; xây dựng và phát triển chuỗi giá trị, nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm các sản phẩm hàng hóa của tỉnh; 30% sản phẩm có chỉ dẫn địa lý.

Thực hiện có trọng tâm, trọng điểm các chương trình, đề án khuyến công trong, các chính sách khuyến khích đầu tư vào sản xuất công nghiệp, phát triển, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, chủ động tham gia và ứng dụng thành quả của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để nâng cao năng suất lao động, phát triển các ngành công nghiệp mới có lợi thế. Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Định An, xúc tiến mời gọi đầu tư vào Khu Kinh tế, các Khu, Cụm Công nghiệp, chú trọng các dự án lớn như Hạ tầng KCN Cầu Quan, Hạ tầng KCN Cổ Chiên, Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp (KKT Định An), Hạ tầng kỹ thuật Khu kho ngoại quan – Logistic (KKT Định An), Nhà máy đóng, sửa tàu thuyền và sản xuất gia công cơ khí (KKT Định An)...; phối hợp Bộ Công Thương triển khai Đề án Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ. Triển khai Đề án kết nối nguồn lực phát triển hệ sinh thái logistic Trà Vinh.

### **1.3. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch**

Tiếp tục chuyển đổi mô hình quản lý chợ, phát triển cơ bản các loại hình chợ như chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, chợ đầu mối; phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ theo hướng hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, khu thương mại - dịch vụ, cửa hàng tiện lợi... ở khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong sản xuất, kinh doanh. Tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...) tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng

hóa; tiếp tục các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn; thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”.

Nâng cao chất lượng phục vụ các loại hình dịch vụ bưu chính – viễn thông, tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, kho bãi, phân phối và vận tải hàng hoá, vận tải hành khách. Quan tâm đầu tư hạ tầng phát triển dịch vụ vận chuyển đường thủy kết hợp xây dựng hệ thống kho bãi, bến cảng.

Phát triển đa dạng hoá các loại hình du lịch; kêu gọi đầu tư, phát triển ngành du lịch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về du lịch bãi biển, du lịch sinh thái, du lịch home stay, du lịch tâm linh gắn với lễ hội văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc. Tiếp tục đầu tư và khai thác hiệu quả làng Văn hóa – Du lịch Khmer Trà Vinh.

#### **1.4. Về xúc tiến đầu tư; phát triển doanh nghiệp; kinh tế hợp tác và kinh tế đối ngoại**

Tổ chức chu đáo Lễ kỷ niệm 120 năm ngày thành lập tỉnh gắn với hoạt động Xúc tiến đầu tư, Xúc tiến thương mại, du lịch, vận động Quỹ an sinh xã hội năm 2020. Tăng cường các hoạt động tiếp xúc, gặp gỡ giữa Thường trực Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh với doanh nghiệp và nhà đầu tư, các buổi cà phê doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số 67/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án “Ảnh hưởng của tranh chấp thương mại Mỹ - Trung đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, chú trọng mời gọi, thu hút có chọn lọc và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Đẩy mạnh phát triển các loại hình doanh nghiệp cả về số lượng, quy mô và lĩnh vực hoạt động, phấn đấu phát triển mới 550 - 600 doanh nghiệp; vận hành hiệu quả mô hình vườn ươm khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo, khuyến khích khởi nghiệp, làng khởi nghiệp xanh Khu Công nghiệp Cổ Chiên (*gồm các lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, dịch vụ du lịch, công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường, chế biến thực phẩm...*). Quan tâm phát triển kinh tế hợp tác, phát triển mới 28 HTX (trong đó 23 HTX nông nghiệp); phấn đấu có 100% Hợp tác xã hoạt động đúng Luật Hợp tác xã năm 2012, mỗi huyện có ít nhất 02 Hợp tác xã kiểu mới, trong đó 13 Hợp tác xã điển của tỉnh đạt tiêu chí Hợp tác xã kiểu mới.

Đa dạng hóa các hoạt động phối hợp, liên kết với các tỉnh, thành trong phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Duyên Hải phía đông Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, quan tâm vận động tài trợ các dự án ODA, NGO, chú trọng phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế trong hệ thống chính trị, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội.

#### **1.5. Tài chính - tín dụng**

Phát triển đa dạng hóa các nguồn thu, đảm bảo sự ổn định và bền vững các nguồn thu trên địa bàn; Tăng cường kỷ luật tài chính – ngân sách; triệt để tiết kiệm chi ngân sách, nhất là chi thường xuyên. Quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, dự án.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giải pháp điều hành tiền tệ; phấn đấu tăng trưởng tín dụng 13 – 14%, tập trung vốn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là tín dụng nông nghiệp, nông thôn phục hồi sản xuất, bình ổn thị trường. Tiếp tục thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu (*duy trì dưới mức 2%*), Đề án đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công (*thuế, điện, nước, học phí và chi trả các chương trình an sinh xã hội*); tăng cường kiểm tra, xử lý tín dụng đen.

## **2. Đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

Tiếp tục rà soát cơ cấu lại đầu tư công; chú trọng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ theo hướng mở, liên kết vùng và khu vực. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nhất là các dự án quan trọng có tính kết nối và lan tỏa, các công trình, dự án chào mừng Đại hội Đảng. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng các đô thị có vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, huyện Tiểu Cần (*phấn đấu thành phố Trà Vinh hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II, thị xã Duyên Hải đạt tiêu chí đô thị loại III và huyện Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV*); phát triển các đơn vị cấp xã có khả năng lên đô thị (*phường, thị trấn*).

Tiếp tục tạo lập cơ chế thông thoáng, đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân, huy động sức dân trong hoạt động đầu tư trên một số lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

## **3. Văn hóa - xã hội**

### **3.1. Giáo dục và Đào tạo**

Thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp theo kế hoạch năm học 2019 - 2020. Chuẩn bị các điều kiện để áp dụng đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông vào năm học 2020 - 2021 đối với lớp 1. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra, phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp. Tăng cường công tác phân luồng, tư vấn và định hướng nghề nghiệp trong các trường phổ thông. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **3.2. Khoa học và công nghệ**

Tập trung triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, khai thác các thế mạnh của tỉnh trong sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục triển khai các đề tài, dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyên gia tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025. Tăng cường hoạt động quản lý tiêu chuẩn, đo lường chất lượng và nâng cao năng lực, hiệu quả của hệ thống bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

**3.3. Lao động, việc làm; bảo trợ xã hội, giảm nghèo và thực hiện chính sách ưu đãi người có công**

Phấn đấu đưa 900 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tổ chức tốt các sàn giao dịch việc làm đạt hiệu quả và hướng đến chất lượng, làm đầu mối liên kết giữa doanh nghiệp và người lao động. Nâng cao hiệu quả dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, chủ động đào tạo cung ứng lao động có tay nghề, trình độ cho khu kinh tế, khu công nghiệp và các dự án đầu tư lớn của Trung ương trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ người nghèo, trợ giúp xã hội. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án “*Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020*”; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, phấn đấu tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1%. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công; xây dựng nhà tình nghĩa theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh xã hội hóa công tác “*Đền ơn đáp nghĩa*”.

### **3.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng**

Tổ chức thăm viếng, tặng quà nhân các dịp lễ, tết của người dân tộc và các tổ chức tôn giáo. Tập trung thực hiện và tổng kết các chương trình, dự án chính sách dân tộc giai đoạn 2016 – 2020; quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng đồng bào dân tộc. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, quan tâm xây dựng khối đoàn kết gắn bó giữa đồng bào Kinh - Khmer - Hoa và các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về bình đẳng giới; tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền vận động thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới lồng ghép với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục thực hiện chuyên trang, chuyên mục, tờ tin “*Vì sự tiến bộ của phụ nữ - bình đẳng giới*”; quan tâm chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích chăm sóc thay thế và trợ cấp cho đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Nghị định 136/NĐ-CP.

### **3.5. Chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại y tế tuyến cơ sở; phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, hiện đại hóa và phát triển nền y dược cổ truyền Việt Nam trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Duy trì mức sinh hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe; chú trọng công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn.

### **3.6. Văn hóa, thể thao**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về “*xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”. Nâng cao chất lượng các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với việc xây dựng nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị. Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt

Nam đến năm 2020 gắn với cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”. Đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao quần chúng, chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự các giải thi đấu quốc tế, khu vực và quốc gia. Tăng cường quảng bá và xúc tiến du lịch, nâng cao tính chuyên nghiệp, tạo ra những sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, có sức cạnh tranh. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch nhằm huy động các nguồn lực xã hội để thu hút đầu tư phát triển.

#### **4. Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường**

Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tăng cường quản lý khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, khoáng sản; đẩy nhanh tiến độ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 15-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND, Chỉ thị số 48-CT/TU, Kế hoạch số 52/KH-UBND về hành động cải thiện cảnh quan, môi trường.

#### **5. Quốc phòng an ninh và bảo đảm ổn định chính trị xã hội**

Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, rà soát, bổ sung nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. Tăng cường công tác nắm tình hình, phát hiện, và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh tại cơ sở; nâng cao hiệu quả công tác hòa giải cơ sở. Thực hiện tốt, hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp kiềm chế tai nạn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí; đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy.

#### **6. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng**

Triển khai thực hiện tốt công tác cải cách hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh; nâng cao chỉ số PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS của tỉnh năm 2020 và những năm tiếp theo. Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025. Tập trung thực hiện tinh giản tổ chức bộ máy, biên chế theo Kế hoạch số 71, 72, Đề án số 05 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18, 19 của Ban Chấp hành Trung ương



Đảng (khóa XII); củng cố bộ máy, tổ chức sau Đại hội Đảng bộ các cấp. Thực hiện kế hoạch Thanh tra đảm bảo đúng tiến độ, có hiệu quả, chất lượng. Tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thực hiện sâu sát, quyết liệt các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, tiêu cực, tham nhũng.

### **7. Thông tin và truyền thông**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, góp phần nâng cao nhận thức, sự đồng thuận của xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tăng cường vai trò của Báo, Đài trong việc định hướng thông tin, dư luận xã hội; kịp thời ngăn chặn, phản bác các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch trên các trang mạng xã hội, internet. Cung cấp dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh. Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở. Tăng cường kiểm tra, rà soát, xử lý mã độc, sự cố mất an toàn thông tin, đảm bảo an ninh thông tin trên địa bàn./.

#### **Nơi nhận:**

- VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- UBND các huyện, thành phố;
- BLĐ VP.UBND tỉnh;
- Các phòng: NC;
- Lưu VT, TH. 20

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Hảo**



Biểu mẫu số 1

**CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP**

Tỉnh Trà Vinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với UTH 2019 (%)
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH 2019 so Kế hoạch (%)	UTH 2019 so với thực hiện 2018		
1	2	3	4	5	7	8=7/5	9=7/4	10	11=10/7
<b>1</b>	<b>Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>34,106</b>	<b>34,335</b>	<b>39,169</b>	<b>114.08</b>	<b>114.85</b>	<b>43,477</b>	<b>111 - 112</b>
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11,626	11,252	11,926	105.99	102.58	12,222	102.48
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	10,503	10,980	14,114	128.54	134.37	16,749	118.67
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	11,976	12,103	13,129	108.48	109.63	14,507	110.50
<b>2</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>53,603</b>	<b>51,018</b>	<b>59,636</b>	<b>116.89</b>		<b>65,965</b>	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	18,234	15,783	18,929	119.93		19,398	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	16,103	18,462	19,352	104.82		22,971	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	19,267	16,772	21,355	127.32		23,596	
<b>3</b>	<b>Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)</b>								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	34.02	30.94	31.74			29.41	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	30.04	36.19	32.45			34.82	
-	Dịch vụ	%	35.94	32.88	35.81			35.77	
<b>4</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>53.23</b>	<b>48.29</b>	<b>59.09</b>	<b>122.37</b>	<b>111.02</b>	<b>65.0</b>	<b>109.95</b>
<b>5</b>	<b>Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>7,073.54</b>	<b>3,925.80</b>	<b>8,038.44</b>	<b>204.76</b>	<b>113.64</b>	<b>5,239.76</b>	<b>65.18</b>
-	Thu nội địa (bao gồm thu XSKT)	Tỷ đồng	3,789.89	3,771.80	4,745.00	125.80	125.20	5,000.00	105.37

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ƯTH 2019 (%)
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH 2019 so Kế hoạch (%)	ƯTH 2019 so với thực hiện 2018		
-	Các khoản thu khác		3,283.65	154.00	3,293.44	2,138.60	100.30	239.76	7.28
<b>6</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10,968.97</b>	<b>9,111.95</b>	<b>11,384.40</b>	<b>124.94</b>	<b>103.79</b>	<b>10,536.17</b>	<b>92.55</b>
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2,386.59	2,939.94	3,945.78	134.21	165.33	3,694.41	93.63
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	5,466.16	5,350.24	5,267.23	98.45	96.36	5,846.84	111.00
c)	Chi khác	Tỷ đồng	3,116.22	821.77	2,171.39	264.23	69.68	994.92	45.82
<b>7</b>	<b>Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>5,748.50</b>	<b>5,555.73</b>	<b>5,655.73</b>	<b>101.80</b>	<b>98.39</b>	<b>5,637.83</b>	<b>99.68</b>
<b>8</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>								
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	22,851.12	22,499.54	24,304.04	108.02	106.36	25,000.00	102.86
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	8,540.08	3,529.54	6,538.00	185.24	76.56	7,300.00	111.65
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	6,201.56	16,720.00	9,599.29	57.41	154.79	9,200.00	95.84
-	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	8,109.48	2,250.00	8,166.76	362.97	100.71	8,500.00	104.08
b)	Giải ngân Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn	Tỷ đồng	2,842.15	4,619.11	3,927.57	85.03	138.19	4,007.14	102.03
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn								
-	Số dự án cấp mới	Dự án	2		3		150.00	4	133.33
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	52.30		100.41		191.99	670.00	667.26



Biểu mẫu số 2

1/2018

Tỉnh Trà Vinh

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với trước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	7	8=7/5	9=7/4	10	11=10/7
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>27,371.64</b>	<b>28,049.31</b>	<b>28,157.32</b>	<b>100.39</b>	<b>102.87</b>	<b>29,002.00</b>	<b>103.00</b>
a)	<b>Nông nghiệp:</b>	Tỷ đồng	<b>17,690.06</b>	<b>18,116.31</b>	<b>17,957.84</b>	<b>99.13</b>	<b>101.51</b>	<b>18,190.00</b>	<b>101.29</b>
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	13,057.44	13,259.61	13,279.54	100.15	101.70	13,370.00	100.68
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,068.27	3,210.00	3,109.30	96.86	101.34	3,250.00	104.53
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1,564.35	1,646.70	1,569.00	95.28	100.30	1,570.00	100.06
b)	<b>Lâm nghiệp:</b>	Tỷ đồng	<b>304.82</b>	<b>310.00</b>	<b>305.29</b>	<b>98.48</b>	<b>100.15</b>	<b>310.00</b>	<b>101.54</b>
c)	<b>Thủy sản:</b>	Tỷ đồng	<b>9,376.76</b>	<b>9,623.00</b>	<b>9,894.19</b>	<b>102.82</b>	<b>105.52</b>	<b>10,502.00</b>	<b>106.14</b>
-	Khai thác hải sản	Tỷ đồng	1,409.32	1,337.00	1,460.94	109.27	103.66	1,560.00	106.78
-	Khai thác nội địa	Tỷ đồng	529.82	430.00	379.74	88.31	71.67	420.00	110.60
-	Nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	7,377.65	7,827.00	8,015.01	102.40	108.64	8,480.00	105.80
-	Dịch vụ thủy sản	Tỷ đồng	59.97	29.00	38.50	132.76	64.20	42.00	109.09
<b>2</b>	<b>Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b>								
a)	<b>Lúa cả năm:</b>								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	223,243	222,600	224,348	100.79	100.49	223,430	99.59
-	Diện tích thu hoạch	Ha	223,243	222,600	224,348	100.79	100.49	223,430	99.59
-	Năng suất	Tấn/ha	5.64	5.59	5.59	99.97	99.12	5.62	100.50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Sản lượng	Tấn	1,259,139	1,244,900	1,254,288	100.75	99.61	1,255,370	100.09
	<i>Trong đó</i>								
	<b>Vụ mùa</b>								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	1,697	1,600	2,235	139.71	131.71	1,930	86.34
-	Diện tích thu hoạch	Ha	1,697	1,600	2,235	139.71	131.71	1,930	86.34
-	Năng suất	Tấn/ha	4.33	4.50	4.45	98.93	102.76	4.50	101.08
-	Sản lượng	Tấn	7,353	7,200	9,952	138.22	135.35	8,685	87.27
	<b>Vụ Đông Xuân</b>								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	66,418	66,000	68,585	103.92	103.26	68,000	99.15
-	Diện tích thu hoạch	Ha	66,418	66,000	68,585	103.92	103.26	68,000	99.15
-	Năng suất	Tấn/ha	6.71	6.60	6.62	100.28	98.64	6.63	100.17
-	Sản lượng	Tấn	445,658	435,600	453,938	104.21	101.86	450,840	99.32
	<b>Vụ Hè thu</b>								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	75,856	77,000	74,705	97.02	98.48	75,000	100.39
-	Diện tích thu hoạch	Ha	75,856	77,000	74,705	97.02	98.48	75,000	100.39
-	Năng suất	Tấn/ha	5.32	5.20	5.14	98.92	96.71	5.20	101.09
-	Sản lượng	Tấn	403,455	400,400	384,263	95.97	95.24	390,000	101.49
	<b>Vụ Thu Đông</b>								
-	Diện tích gieo sạ	Ha	79,272	78,000	78,822	101.05	99.43	78,500	99.59
-	Diện tích thu hoạch	Ha	79,272	78,000	78,822	101.05	99.43	78,500	99.59
-	Năng suất	Tấn/ha	5.08	5.15	5.15	100.05	101.43	5.17	100.34
-	Sản lượng	Tấn	402,674	401,700	406,135	101.10	100.86	405,845	99.93
<b>b)</b>	<b>Cây màu lương thực</b>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	6,413	7,900	6,182	78.26	96.40	7,500	121.32

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Diện tích thu hoạch	Ha	6,413	7,900	6,182	78.26	96.40	7,500	121.32
-	Năng suất	Tấn/ha	9.27	9.12	9.76	107.01	105.30	9.70	99.37
-	Sản lượng	Tấn	59,444	72,058	60,340	83.74	101.51	72,740	120.55
	<i>Trong đó</i>								
	<i>+ Bắp:</i>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	3,870	5,000	3,748	74.95	96.85	4,500	120.08
-	Diện tích thu hoạch	Ha	3,870	5,000	3,748	74.95	96.85	4,500	120.08
-	Năng suất	Tấn/ha	5.26	5.45	5.44	99.80	103.34	5.50	101.12
-	Sản lượng	Tấn	20,367	27,250	20,384	74.80	100.08	24,750	121.42
	<i>+ Khoai lang</i>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	1,206	1,350	1,134	84.02	94.01	1,400	123.43
-	Diện tích thu hoạch	Ha	1,206	1,350	1,134	84.02	94.01	1,400	123.43
-	Năng suất	Tấn/ha	15.65	16.65	16.35	98.20	104.45	16.03	98.03
-	Sản lượng	Tấn	18,885	22,478	18,545	82.50	98.20	22,440	121.00
	<i>+ Khoai mì</i>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	821	900	816	90.68	99.41	950	116.41
-	Diện tích thu hoạch	Ha	821	900	816	90.68	99.41	950	116.41
-	Năng suất	Tấn/ha	16.95	16.00	17.92	112.03	105.73	18.00	100.42
-	Sản lượng	Tấn	13,918	14,400	14,628	101.58	105.10	17,100	116.90
	<i>+ Cây có củ khác</i>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	516	650	484	74.52	93.86	650	134.19
-	Diện tích thu hoạch	Ha	516	650	484	74.52	93.86	650	134.19

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Năng suất	Tấn/ha	12.16	12.20	14.00	114.79	115.18	13.00	92.83
	- Sản lượng	Tấn	6,275	7,930	6,784	85.54	108.10	8,450	124.57
<b>c)</b>	<b>Cây màu thực phẩm</b>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	31,783	31,500	32,595	103.48	102.55	33,550	102.93
-	Diện tích thu hoạch	Ha	31,783	31,500	32,595	103.48	102.55	33,550	102.93
-	Năng suất	Tấn/ha	21.71	22.66	21.89	96.60	100.85	22.65	103.47
-	Sản lượng	Tấn	689,942	713,910	713,589	99.96	103.43	760,001	106.50
	Trong đó:								
	<b>Rau màu các loại</b>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	31,246	31,000	32,119	103.61	102.79	33,000	102.74
-	Diện tích thu hoạch	Ha	31,246	31,000	32,119	103.61	102.79	33,000	102.74
-	Năng suất	Tấn/ha	22.05	23.00	22.19	96.48	100.64	23.00	103.65
-	Sản lượng	Tấn	688,959	713,000	712,709	99.96	103.45	759,000	106.50
	<b>Đậu các loại</b>								
-	Diện tích gieo trồng	Ha	537	500	476	95.26	88.63	550	115.48
-	Diện tích thu hoạch	Ha	537	500	476	95.26	88.63	550	115.48
-	Năng suất	Tấn/ha	1.83	1.82	1.85	101.52	101.01	1.82	98.50
-	Sản lượng	Tấn	983	910	880	96.70	89.52	1,001	113.75
<b>d)</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Diện tích gieo trồng	Ha	11,350	12,300	9,642	78.39	84.95	9,200	95.41
-	Diện tích thu hoạch	Ha	11,350	12,300	9,642	78.39	84.95	9,200	95.41
-	Năng suất	Tấn/ha	44.43	43.07	32.76	76.06	73.73	26.67	81.42
-	Sản lượng	Tấn	504,254	529,710	315,841	59.63	62.64	245,350	77.68
<i>Trong đó:</i>									
<b>Đậu phộng</b>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	4,391	5,100	4,336	85.01	98.73	4,500	103.79
-	Diện tích thu hoạch	Ha	4,391	5,100	4,336	85.01	98.73	4,500	103.79
-	Năng suất	Tấn/ha	5.09	5.13	5.33	103.96	104.77	5.40	101.27
-	Sản lượng	Tấn	22,351	26,160	23,120	88.38	103.44	24,300	105.10
<b>Mía</b>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	4,515	4,500	2,859	63.53	63.31	2,000	69.96
-	Diện tích thu hoạch	Ha	4,515	4,500	2,859	63.53	63.31	2,000	69.96
-	Năng suất	Tấn/ha	100.65	105.00	92.45	88.05	91.85	95.00	102.76
-	Sản lượng	Tấn	454,484	472,500	264,300	55.94	58.15	190,000	71.89
<b>Cây lác (cói)</b>									
-	Diện tích gieo trồng	Ha	2,444	2,700	2,448	90.66	100.17	2,700	110.30
-	Diện tích thu hoạch	Ha	2,444	2,700	2,448	90.66	100.17	2,700	110.30
-	Năng suất	Tấn/ha	11.22	11.50	11.61	100.97	103.48	11.50	99.04



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2018 Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Sản lượng	Tấn	27,420	31,050	28,421	91.53	103.65	31,050	109.25
<b>d)</b>	<b>Cây khác</b>								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4,125	3,600	4,629	128.60	112.23	4,800	103.68
	- Diện tích thu hoạch	Ha	4,125	3,600	4,629	128.60	112.23	4,800	103.68
<b>e)</b>	<b>Cây lâu năm:</b>								
	- Cây ăn trái								
	+ Diện tích	Ha	17,995	18,250	18,250	100.00	101.42	18,500	101.37
	+ Sản lượng	Tấn	253,450	255,000	264,777	103.83	104.47	267,000	100.84
	- Cây dứa								
	+ Diện tích	Ha	22,390	22,000	22,500	102.27	100.49	22,500	100.00
	+ Sản lượng	Tấn	270,756	277,000	285,573	103.09	105.47	292,500	102.43
<b>3</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>								
	- Đàn heo	Con	248,549	360,000	192,925	53.59	77.62	320,000	165.87
	- Đàn trâu bò	Con	209,293	215,500	211,243	98.02	100.93	220,000	104.15
	- Đàn dê	Con	19,391	21,000	20,059	95.52	103.44	21,500	107.18
	- Đàn gia cầm	1000 Con	4,886	5,000	7,510	150.19	153.70	7,000	93.21
<b>4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
a)	DT rừng trồng tập trung	Ha	100	60	188.27	313.78	188.27	200	106.23
	- Chăm sóc rừng	Ha	703	444	571	128.67	81.17	257	45.05
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5,160	5,452	5,452	100.00	105.66	5,720	104.92
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	125	75	75	100.00	60.00	50	66.67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4.10	4.30	3.93	91.40	95.85	4.01	102.04
<b>5</b>	<b>Thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>200,613</b>	<b>218,000</b>	<b>217,653</b>	<b>99.84</b>	<b>108.49</b>	<b>232,700</b>	106.91
a)	Sản lượng khai thác	Tấn	78,227	78,000	82,762	106.11	105.80	85,700	103.55
-	Khai thác hải sản	Tấn	65,681	68,000	72,551	106.69	110.46	76,000	104.75
+	Tôm các loại	Tấn	8,599	9,000	7,757	86.19	90.21	8,000	103.13
+	Cá các loại	Tấn	26,679	29,000	35,112	121.07	131.61	37,000	105.38
+	Hải sản khác	Tấn	30,403	30,000	29,682	98.94	97.63	31,000	104.44
-	Khai thác nội đồng	Tấn	12,546.1	10,000	10,211	102.11	81.39	9,700	94.99
+	Tôm các loại	Tấn	4,018	3,000	1,961	65.37	48.81	1,800	91.79
+	Cá các loại	Tấn	5,736	5,000	5,625	112.50	98.06	5,500	97.78
+	Thủy sản khác	Tấn	2,792	2,000	2,625	131.26	94.01	2,400	91.42
b)	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	122,386	140,000	134,891	96.35	110.22	147,000	108.98
-	Tôm càng xanh	Tấn	1,898	1,500	1,930	128.68	101.67	2,000	103.62
-	Tôm sú	Tấn	12,961	12,000	12,720	106.00	98.14	12,000	94.34
-	Tôm chân trắng	Tấn	40,401	39,000	46,798	120.00	115.83	49,000	104.70
-	Cá lóc	Tấn	30,776	35,000	37,271	106.49	121.11	40,000	107.32
-	Cá tra	Tấn	9,978	20,000	10,271	51.36	102.93	15,000	146.04
-	Cá các loại	Tấn	17,953	20,000	17,744	88.72	98.83	20,000	112.72
-	Cua biển	Tấn	6,935	7,500	6,568	87.58	94.71	6,800	103.53
-	Thủy sản khác	Tấn	1,483	5,000	1,589	31.78	107.15	2,200	138.45
c)	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	57,112	53,200	50,350	94.64	88.16	54,000	107.25
-	Diện tích mặn, lợ (lướt nuôi)	Ha	52,830	49,700	47,250	95.07	89.44	49,700	105.19

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	<i>Trong đó</i>								
+	Nuôi tôm sú	Ha	25,052	21,700	20,500	94.47	81.83	21,000	102.44
+	Tôm chân trắng	Ha	7,817	8,500	7,650	90.00	97.87	8,500	111.11
+	Nuôi cua biển	Ha	19,100	18,500	18,800	101.62	98.43	18,500	98.40
+	Thủy sản khác	Ha	862	1,000	300	30.00	34.80	1,700	566.67
-	<i>Diện tích nước ngọt</i>	<i>Ha</i>	<i>4,281</i>	<i>3,500</i>	<i>3,100</i>	<i>88.57</i>	<i>72.41</i>	<i>4,300</i>	<i>138.71</i>
	<i>Trong đó</i>								
+	Cá tra	Ha	66	40	50	125.00	76.24	60	120.00
+	Cá lóc	Ha	273	270	270	100.00	98.97	300	111.11
<b>6</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>								
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93.52	94.00	98.50	104.79	105.33	99.00	100.51
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	14.70	15.27	15.85	103.80	107.82	16.60	104.73
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	39	54	55	101.85	141.03	67 - 69	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	45.88	63.53	64.71	101.85	141.03	78,82 - 81,18	
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>29,661.42</b>	<b>36,000.00</b>	<b>38,584.093</b>	<b>107.18</b>	<b>130.08</b>	<b>45,400.00</b>	<b>117.67</b>
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	7.30	10.00	10.487	104.87	143.74	12.00	114.43
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	15,599.07	19,140.00	17,602.862	91.97	112.85	20,925.00	118.87
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng	13,875.67	16,600.00	20,757.977	125.05	149.60	24,223.00	116.69

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	179.39	250.00	212.767	85.11	118.61	240.00	112.80
<b>2</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>								
-	Thủy sản đông lạnh	Tấn	9,488.69	10,250.00	9,650.00	94.15	101.70	10,500.00	108.81
-	Đường kết	Tấn	25,477.00	27,000.00	24,130.00	89.37	94.71	17,500.00	72.52
-	Than hoạt tính	Tấn	7,040.80	6,850.00	7,440.00	108.61	105.67	8,000.00	107.53
-	Thuốc viên các loại	Tr.viên	844.41	1,200.00	800.00	66.67	94.74	1,200.00	150.00
-	Máy mặc (Quần áo các loại)	1000chiếc	9,708.80	10,000.00	11,800.00	118.00	121.54	15,000.00	127.12
-	Hóa chất các loại	Tấn	55,933.07	62,000.00	25,000.00	40.32	44.70		0.00
-	Bàn kẽm CTP	1000m2	2,141.08	4,500.00					
-	Thảm xơ dừa	1000m2						2,500.00	
-	Nước sinh hoạt	1000m3						25,500.00	
-	Gạo xay xát	Tấn	517,345.00		520,000.00		100.51	550,000.00	105.77
-	Gia công mạng điện	1000 bộ	6,196.46	6,200.00	8,200.00	132.26	132.33	8,800.00	107.32
-	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	2,980.80	3,500.00	3,500.00	100.00	117.42	4,000.00	114.29
-	Giày thành phẩm	1000 đôi	29,819.00	30,000.00	16,800.00	56.00	56.34	23,900.00	142.26
-	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	948.85	945.00	1,030.00	108.99	108.55	1,135.00	110.19
-	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	11,555.00	14,000.00	16,100.00	115.00	139.33	18,000.00	111.80
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	<b>30,074.10</b>	<b>28,190.00</b>	<b>34,234.00</b>	<b>121.44</b>	<b>113.83</b>	<b>38,000.00</b>	111.00
+	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	19,696.37	19,000.00	22,524.95	118.55	114.36	24,554.00	109.01
+	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	5,764.60	5,000.00	6,487.91	129.76	112.55	7,250.00	111.75
+	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	34.34	33.00	38.21	115.79	111.27	40.00	104.69
+	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	4,578.78	4,157.00	5,182.93	124.68	113.19	6,156.00	118.77
<b>IV</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ</b>								
<b>1</b>	<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>								
-	Tổng số DNNN trên địa bàn	Doanh nghiệp	2	2	2	100.00	100.00	2	100.00
	Trong đó:								
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	100.00	100.00	2	100.00
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>								
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	2,195	2,871	2,515	87.60	114.58	3,065	121.87
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	349	600	400	66.67	114.61	500-600	125 - 150
-	Tổng số vốn đăng ký mới của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	1,229,000	2,000,000	2,658,000	132.90	216.27	2,880,000	108.35
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trong năm	Doanh nghiệp	90	100	80	80.00	88.89	50	62.50

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Người	4,428		6,331		142.98	10,831	171.08
<b>3</b>	<b>Hợp tác xã</b>								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	148	161	186	115.53	125.68	214	115.05
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	32	25	43	172.00	134.38	28	65.12
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4		5		125.00		0.00
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	25,466	27,016	29,372	108.72	115.34	30,612	104.22
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,463	1,563	2,356	150.74	161.04	1,240	52.63
-	Tổng doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng	3,786	4,165	4,165	100.00	110.01	4,582	110.01
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	35.04	36.00	36.00	100.00	102.74	55.00	152.78
<b>4</b>	<b>Tổ hợp tác</b>								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	2,027	2,127	2,116	99.48	104.39	2,227	105.25

## Biểu mẫu số 3

## CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	7	8=7/5	9=7/4	10	11=10/7
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
-	Dân số trung bình	Người	1,007,077	1,056,460	1,009,168	95.52	100.21	1,015,223	100.60
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>858,095</i>	<i>865,769</i>	<i>824,894</i>	<i>95.28</i>	<i>96.13</i>	<i>829,843</i>	<i>100.60</i>
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Người</i>	<i>325,487</i>	<i>341,448</i>	<i>326,163</i>	<i>95.52</i>	<i>100.21</i>	<i>328,120</i>	<i>100.60</i>
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74.40	74.50	74.50	100.00	100.13	74.50	100.00
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	110	109.70	109.70	100.00	99.73	109.50	99.82
<b>2</b>	<b>Lao động, việc làm</b>								
-	Tổng số lao động đang làm việc	Người	603,054	616,000	549,348	89.18	91.09	548,524	99.85
-	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	30,850	22,000	25,000	113.64	81.04	23,000	92.00
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	320	350-400	604	151.00	188.75	900	149.01
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	57.00	61.50	65.56	106.60		67.00	
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)</b>								
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	275,817	275,817	284,675	103.21	103.21	284,675	100.00
-	Số hộ nghèo	Hộ	16,414	10,898	10,863	99.68	66.18	8,016	73.79

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,95	3.95	3.33	84.30	1,83 - 2,33		
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2.46	2.00	2.62	131.00	1 - 1,5		
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	23,046	18,909	18,909	100.00	82.05	16,123	85.27
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,36	6.86	6.86	100.00		5.86	
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ	7,281	5,516	5,551	100.63	76.24	2,786	50.19
-	Số hộ tái nghèo	Hộ	121						
<b>4</b>	<b>Cung cấp các dịch vụ, hạ tầng thiết yếu</b>								
-	Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	106	106	106	100.00	100.00	106	100.00
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	24	24	24	100.00	100.00	24	100.00
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)		7	6	6	100.00	85.71	6	100.00
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	106	106	106	100.00	100.00	106	100.00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	106	106	106	100.00	100.00	106	100.00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	62	71	83	116.90	133.87	86	103.61
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	83	85	84	98.82	101.20	84	100.00
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	78.30	80.19	79.25	98.82		79.25	



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	106	106	106	100.00	100.00	106	100.00
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	100.00	100.00	100.00	100.00		100.00	
-	Số hộ được sử dụng điện	Hộ	272,418	273,063	272,930	99.95	100.19	281,828	103.26
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện (so với tổng số hộ theo kế hoạch)	%	98.87	98.90	98.95	100.05		99.00	
-	Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	258,212	260,694	280,456	212	108.61	282,335	100.67
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93.62	94.52	98.52	104.23		99.18	
	+ Khu vực thành thị	%	94.06	96.30	98.60	102.39		100.00	
	+ Khu vực nông thôn	%	93.52	94.00	98.50	104.79		99.00	
-	Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	189,817	191,452	204,466	106.80	107.72	208,028	101.74
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	68.82	69.41	71.82	103.47		73.08	
	+ Khu vực thành thị	%	94.01	96.30	94.09	97.71		96.50	
	+ Khu vực nông thôn	%	63.29	63.51	67.00	105.50		68.00	
<b>5</b>	<b>Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân</b>								
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95.54	95.06	96.25	101.25		96.65	
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	77,727	80,059	73,491	91.80	94.55	100,256	136.42
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21.01	21.45	22.26	103.78	105.95	25.00	112.31
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7.46	7.60	8.31	109.34	111.39	8.70	104.69

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	97.20	99.10	100.00	100.91	100.00		
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	95.28	94.33	94.33	100.00	97.17		
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0.31	3.00	1.84	61.33	2.80		
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0.31	3.30	2.22	67.27	3.20		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	7.97	7.77	5.77	74.26	5.50		
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	106	106	106	100.00	100.00	106	100.00
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00		
<b>6</b>	<b>Giáo dục, đào tạo</b>								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	207,068	209,500	211,200	100.81	102.00	214,400	101.52
	+ Mầm non	Học sinh	37,394	39,100	38,750	99.10	103.63	39,350	101.55
	+ Tiểu học	Học sinh	87,802	87,800	88,750	101.08	101.08	88,000	99.15
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	55,930	56,100	56,200	100.18	100.48	58,000	103.20
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	80.30	80.00	81.79	102.24	82.15		
-	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi:								
	+ Tiểu học	%	99.90	99.90	99.90	100.00	99.90		
	+ Trung học cơ sở	%	98.6	98.61	98.61	100.00	98.61		
<b>7</b>	<b>Văn hóa</b>								
-	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân	Giờ/năm	547.50	547.50	547.50	100.00	100.00	547.50	100.00
-	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	275,817	275,817	284,675	103	103.21	284,675	100.00

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	275,817	275,817	284,675	103.21	103.21	284,675	100.00
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
<b>8</b>	<b>Phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ</b>								
<b>a)</b>	<b>Phòng chống thiên tai</b>								
-	Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người	0		0			0	
-	Số người bị thương do thiên tai	Người	0		0			0	
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	4.647		5.387		115.92		
<b>b)</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>								
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	vụ	423	54	Vượt kế hoạch				
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	vụ	229	54	Vượt kế hoạch				
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	2.092		Vượt kế hoạch				
<b>c)</b>	<b>An toàn giao thông</b>								
-	Số vụ tai nạn giao thông	vụ	92	Giảm 6	Vượt kế hoạch				
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	68	Giảm 4	Vượt kế hoạch				
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	70	Giảm 4	Vượt kế hoạch				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với Kế hoạch 2018 (%)	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)		
<b>d)</b>	<b>Phòng chống cháy, nổ</b>								
-	Số vụ cháy, nổ	vụ	10	Giảm 1	Vượt kế hoạch				
-	Số người chết do cháy, nổ	Người	0	0	0				
-	Số người bị thương do cháy nổ	Người	0	0	0				
-	Giá trị thiệt hại do cháy nổ	Tỷ đồng	106.60	Giảm so với 2018	Đạt kế hoạch				
<b>9</b>	<b>Thông tin và truyền thông</b>								
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	vụ	0		0			0	
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	vụ	0		0			0	



## Biểu mẫu số 4

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019			KH năm 2020
			Chỉ tiêu	ƯTH	Đánh giá	
1	Phát triển HTX	HTX	25-30	43	Vượt	28
2	HTX điểm đạt tiêu chí HTX kiểu mới	HTX	13	02 <sup>[1]</sup>	Không đạt	13
3	Tỷ lệ hộ được công nhận đạt chuẩn NTM	%	≥75	>79,4%	Vượt	80
4	Tỷ lệ ấp được công nhận đạt chuẩn NTM	%	≥60	60	Đạt	65
5	Tăng trưởng tín dụng	%				13-14
6	Số huyện đạt chuẩn NTM tăng thêm	Huyện (Cầu Kè)	1	1	Đạt	1 (Càng Long)
7	Xếp hạng chỉ số PCI	Hạng	32		Chưa đánh giá	
8	Xếp hạng chỉ số PAPI	Hạng	40-45		Chưa đánh giá	
9	Phát triển doanh nghiệp	Doanh nghiệp	550-600	400	Không đạt	500 - 600
10	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	50	36.36	Không đạt	20
11	Số xã, phường, thị trấn có sản phẩm chủ lực	Xã, phường, thị trấn	106		Chưa đánh giá	
12	Tỷ lệ sản phẩm có chỉ dẫn địa lý	%				30
13	Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	>1,5	1.71	Vượt	1
14	Đưa lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Lao động	350-400	604	Vượt	900
15	Tỷ lệ tham gia BHXH					
	+ Bắt buộc	%	>13	11.87	Không đạt	16.13
	+ Tự nguyện	%	>0,49	0.88		1.23

[1] HTX Phú Mỹ Châu, HTX NN Rạch Lọp.